

Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey



Tháng 02 năm 2012

Giữ nhịp tăng trưởng bền vững tại Việt Nam: Thách thức về năng suất



Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey (The McKinsey Global Institute – MGI) là đơn vị nghiên cứu các vấn đề kinh doanh và kinh tế của Công ty McKinsey & Company. Viện được thành lập năm 1990 nhằm phát triển một sự hiểu biết sâu sắc hơn về nền kinh tế thế giới đầy biến động. Mục tiêu của chúng tôi là cung cấp dữ liệu thực tế và cái nhìn sâu sắc cho lãnh đạo các khu vực thương mại, nhà nước và xã hội để có căn cứ đưa ra những quyết định về quản lý và chính sách.

Nghiên cứu của MGI kết hợp các chuyên ngành kinh tế học và quản lý, vận dụng các công cụ phân tích kinh tế cùng với những hiểu biết sâu sắc của lãnh đạo các doanh nghiệp. Bằng phương pháp luận “từ vi mô tới vĩ mô”, chúng tôi phân tích các xu thế kinh tế vi mô theo từng ngành để có thể hiểu rõ hơn những tác nhân vĩ mô ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh và chính sách công. MGI đã thực hiện các báo cáo chuyên sâu về hơn 20 quốc gia và 30 ngành kinh tế. Công tác nghiên cứu hiện tại của MGI tập trung vào bốn chủ đề: năng suất và tăng trưởng, diễn biến thị trường tài chính toàn cầu, tác động của công nghệ và sáng tạo kỹ thuật đối với nền kinh tế, và đô thị hóa. Gần đây MGI cũng thực hiện một số nghiên cứu đánh giá vấn đề tạo việc làm, hiệu quả nguồn lực, các thành phố của tương lai, và tác động của Internet.

Lãnh đạo MGI là ba giám đốc cao cấp của McKinsey & Company: Richard Dobbs, James Manyika, và Charles Roxburgh. Bà Susan Lund giữ cương vị giám đốc nghiên cứu. Các đội dự án nghiên cứu của chúng tôi tập hợp các tư vấn viên từ các văn phòng của McKinsey trên toàn thế giới, làm việc dưới sự lãnh đạo của một nhóm chuyên gia cao cấp, đồng thời khai thác thế mạnh của mạng lưới các giám đốc, cũng như các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên ngành và lĩnh vực quản lý của McKinsey trên toàn cầu. Bên cạnh đó, MGI còn có một đội ngũ cố vấn nghiên cứu là các chuyên gia kinh tế hàng đầu, trong đó có cả những người từng đoạt Giải thưởng Nobel.

Toàn bộ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu của MGI đều do các giám đốc của McKinsey & Company tài trợ. MGI không nghiên cứu theo đơn đặt hàng hay kinh phí của bất cứ doanh nghiệp, chính phủ hay định chế nào khác. Để có thêm thông tin về MGI và để tải các báo cáo của chúng tôi, vui lòng truy cập địa chỉ www.mckinsey.com/mgi.

McKinsey & Company Việt Nam

McKinsey & Company là công ty tư vấn quản lý với phạm vi hoạt động toàn cầu. Sứ mệnh của chúng tôi là hỗ trợ các tổ chức hàng đầu trên thế giới tìm cách giải quyết những vấn đề thách thức mang tính chiến lược, từ tái cơ cấu tổ chức để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng dài hạn cho đến cải thiện hiệu quả kinh doanh và tối đa hóa doanh thu. Với đội ngũ tư vấn viên triển khai tại hơn 50 quốc gia trên khắp các lục địa, McKinsey cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến các vấn đề chiến lược, vận hành, tổ chức và công nghệ. Suốt hơn 80 năm hoạt động, McKinsey luôn trung thành với một mục tiêu căn bản và nhất quán là thực hiện vai trò của một nhà cố vấn độc lập đáng tin cậy nhất đối với mỗi tổ chức, giúp các nhà lãnh đạo và quản lý cấp cao của tổ chức đó giải quyết các vấn đề trọng yếu mà họ phải đối mặt.

McKinsey thành lập văn phòng tại Hà Nội từ năm 2008 với một đội ngũ chuyên gia, chuyên viên trong nước và quốc tế. Hiện tại, đội ngũ nhân lực của văn phòng Hà Nội đã lên tới hơn 50 nhân viên người Việt. Chúng tôi cung cấp dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước và khu vực công, cũng như các tập đoàn đa quốc gia và các định chế tài chính quốc tế có nhu cầu phát triển tại Việt Nam.

Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Tháng 02 năm 2012

Giữ nhịp tăng trưởng bền vững tại Việt Nam: Thách thức về năng suất

Marco Breu
Richard Dobbs
Jaana Remes
David Skilling
Jinwook Kim

Lời nói đầu

Kể từ khi bắt đầu mở cửa vào những năm 1980, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng và hiện được các nhà đầu tư nước ngoài liên tục xếp hạng là một trong những địa chỉ đầu tư hấp dẫn nhất tại Châu Á. Vì vậy, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey đã quyết định đưa ra đánh giá về những thách thức và cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam trong thập niên tới. Trong báo cáo nghiên cứu *Giữ nhịp tăng trưởng bền vững tại Việt Nam: Thách thức về năng suất* này, chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn suốt 25 năm qua, nhưng nền kinh tế Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những thách thức phức tạp, đòi hỏi sự chuyển dịch sang một mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất.

Ban lãnh đạo dự án nghiên cứu này của MGI bao gồm ông Marco Breu, Tổng Giám đốc McKinsey Việt Nam; ông Richard Dobbs, Giám đốc Cao cấp của McKinsey kiêm Giám đốc MGI tại Seoul; bà Jaana Remes, chuyên gia cao cấp của MGI tại San Francisco; và ông David Skilling, nguyên chuyên gia cao cấp của MGI tại Singapore. Nhóm thực hiện dự án nghiên cứu do ông Jinwook Kim đứng đầu với các thành viên Phạm Quang Anh, Hyungpyo Choi, Sanjeev Kapur, Nguyễn Mai Phương, Sunali Rohra, Vishal Sarin, Hà Thanh Tú, và Lê Thị Thanh Vân. Nhóm nghiên cứu cũng đã nhận được sự hướng dẫn của các ông, bà Jonathan Auerbach, Heang Chhor, Andrew Grant, Tomas Koch, Diaan – Yi Lin, Jens Lottner, Barnik Maitra, Jean – Marc Pouillet, Badrinath Ramanathan, Alfonso Villanueva – Rodriguez, Brian Salsberg, Joydeep Sengupta, Seelan Singham, Shatetha Terdprisant, và Oliver Tonby. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp và hỗ trợ của bà Janet Bush – biên tập viên cao cấp của MGI, bà Rebeca Robboy – cán bộ quản lý truyền thông và đối ngoại của MGI, bà Julie Philpot – cán bộ phụ trách sản xuất nội dung của MGI, và các bà Marisa Carder và Therese Khoury – chuyên gia đồ họa của McKinsey.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn quý báu của bà Phạm Chi Lan, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, nguyên thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam; ông Nguyễn Đình Cung, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; Phó Giáo sư Vũ Minh Khương và ông Nguyễn Chí Hiếu, Trợ lý Nghiên cứu Trường Chính sách Công Lý Quang Diệu, Đại học Quốc gia Singapore; ông Jonathan Pincus, Giám đốc Đào tạo; ông Ben Wilkinson, Phó Giám đốc, đại diện của Chương trình Việt Nam; ông Vũ Thành Tự Anh, Giám đốc Nghiên cứu; ông Nguyễn Xuân Thành, Giám đốc Chương trình Chính sách Công, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright thuộc Chương trình Việt Nam của Trung tâm Quản trị Dân chủ và Đổi mới Ash (Ash Center for Democratic Governance and Innovation), Trường Harvard Kennedy School; và ông Alex Warren – Rodriguez, cố vấn chính sách kinh tế của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn những đóng góp của ông Martin N. Baily, cố vấn cao cấp của McKinsey đồng thời là chuyên gia nghiên cứu cao cấp tại Viện Nghiên cứu Brookings; và ông Richard N. Cooper, Giáo sư danh hiệu Maurits C. Boas về Kinh tế Quốc tế của Đại học Harvard. Chúng tôi chân thành cảm ơn các cán bộ của Ngân hàng Phát triển Châu Á và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã dành thời gian trả lời phỏng vấn và chia sẻ quan điểm của mình. Chân thành cảm ơn lãnh đạo và bộ phận nghiên cứu phân tích của Công ty Chứng khoán Sài Gòn đã hỗ trợ chúng tôi trong giai đoạn nghiên cứu thực địa. Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn ý kiến đóng góp của các cán bộ điều hành 20 doanh nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp Việt Nam và các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo này góp phần thực hiện sứ mệnh của MGI là giúp lãnh đạo các doanh nghiệp, tổ chức và chính phủ trên toàn thế giới hiểu rõ các tác nhân tạo nên sự chuyển đổi nền kinh tế toàn cầu, cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hành động vì mục tiêu xây dựng những chính sách tốt hơn ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, cũng như tất cả các nghiên cứu khác của MGI, nghiên cứu này được thực hiện hoàn toàn độc lập, không do bất cứ doanh nghiệp, chính phủ hoặc định chế nào đặt hàng hay tài trợ dưới bất cứ hình thức nào.

Richard Dobbs

Giám đốc, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, Seoul

James Manyika

Giám đốc, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, San Francisco

Charles Roxburgh

Giám đốc, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, London

Susan Lund

Giám đốc Nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, Washington, DC

Mục lục

Lời nói đầu	iv
Mục lục	vii
Tóm tắt tổng quan	1
1. Chìa khóa thành công của kinh tế Việt Nam thời gian qua	9
2. Các thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt	17
3. Bốn nội dung hành động để giữ nhịp tăng trưởng bền vững	22
4. Ý nghĩa rút ra cho các doanh nghiệp	42
Tài liệu tham khảo	45

Tóm tắt tổng quan

Trong 25 năm qua, Việt Nam đã trở thành một câu chuyện thành công rực rỡ và nổi bật tại Châu Á. Từ một quốc gia bị chiến tranh tàn phá trong thập niên 1970, nền kinh tế Việt Nam đã tự chuyển đổi, để rồi kể từ năm 1986 đến nay luôn đạt mức tăng trưởng bình quân đầu người 5,3%/năm. Việt Nam đã gặt hái nhiều lợi ích từ chương trình hiện đại hóa nội bộ nền kinh tế, với cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ, cũng như từ cơ cấu dân số vàng với nội lực dân số trẻ. Sự phồn vinh mà Việt Nam đạt được cũng là kết quả của chủ trương mở cửa một cách rộng rãi hơn ra với thế giới, thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, và bình thường hóa quan hệ thương mại với Hoa Kỳ. Những bước đi kể trên đã góp phần giúp Việt Nam liên tục được xếp hạng là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất trong khu vực dưới con mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Bất chấp những bất ổn gần đây trên các thị trường toàn cầu, kể từ năm 2000 đến nay, chỉ có Trung Quốc là nền kinh tế duy nhất tại Châu Á tăng trưởng nhanh hơn Việt Nam.

Xét một cách tổng thể, sự tăng trưởng của Việt Nam tương đối cân bằng, trong đó các ngành công nghiệp và dịch vụ đều chiếm xấp xỉ 40% tổng sản lượng hàng năm của nền kinh tế. Nhờ nguồn lao động dồi dào với chi phí nhân công thấp, công nghiệp chế tạo – chế biến của Việt Nam đã tăng trưởng với tốc độ trung bình trên 9% mỗi năm trong giai đoạn 2005 – 2010. Không bằng lòng với việc chỉ phục vụ thị trường trong nước cho dù thị trường này đang tăng trưởng nhanh chóng, Việt Nam còn đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế tạo – chế biến, đặc biệt là các sản phẩm như dệt may và da giày. Tự do hóa dịch vụ đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển trong hàng loạt ngành kinh tế, như bán lẻ, vận tải, và nhiều ngành khác. Việt Nam cũng đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, và đã chứng kiến mối quan tâm gia tăng đột biến trong lĩnh vực bất động sản phục vụ nhu cầu nhà ở và thương mại. Kim ngạch xuất khẩu các loại hàng hóa như gạo và cà phê của Việt Nam cũng tăng vọt.

Tổng hợp các yếu tố kể trên, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey (MGI) ước tính rằng nguồn lao động ngày càng lớn và sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ đã đóng góp khoảng 2/3 mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2010. Khoảng 1/3 còn lại là kết quả của việc cải thiện năng suất trong các ngành kinh tế. Tuy nhiên, khả năng dẫn dắt của hai nhân tố đầu đối với quá trình tăng trưởng tiếp theo của nền kinh tế đang ngày một suy giảm. Theo các số liệu thống kê chính thức, tốc độ gia tăng lực lượng lao động Việt Nam có thể giảm xuống còn khoảng 0,6%/năm trong một thập kỷ tới đây, tức là giảm tới 3/4 so với tốc độ gia tăng bình quân 2,8%/năm trong giai đoạn 2000 – 2010.

Với tốc độ phát triển kinh tế ngoạn mục đã đạt được, có lẽ Việt Nam không thể tiếp tục nâng cao tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng năng suất cho tăng trưởng GDP nhờ dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp như trước đây để bù đắp cho sự suy giảm tốc độ tăng lực lượng lao động. Thay vào đó, cần bù đắp bằng việc nâng cao năng suất trong các ngành công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ. Nếu muốn đạt mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 7 – 8%/năm từ nay đến năm 2020 mà Chính phủ đã đề ra, Việt Nam cần nâng mức tăng năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế lên hơn 1,5 lần, từ mức 4,1%/năm hiện nay lên 6,4%/năm (Hình minh họa E1). Nếu không đạt mức tăng năng suất lao động đó, chúng tôi ước tính rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể sẽ giảm xuống còn 4,5 – 5%/năm. Sự chênh lệch này tưởng chừng không đáng kể nhưng thực ra không phải vậy, bởi

khi đó GDP của Việt Nam vào năm 2020 sẽ thấp hơn 30% so với giá trị có thể đạt được ứng với tốc độ tăng trưởng 7%/năm.

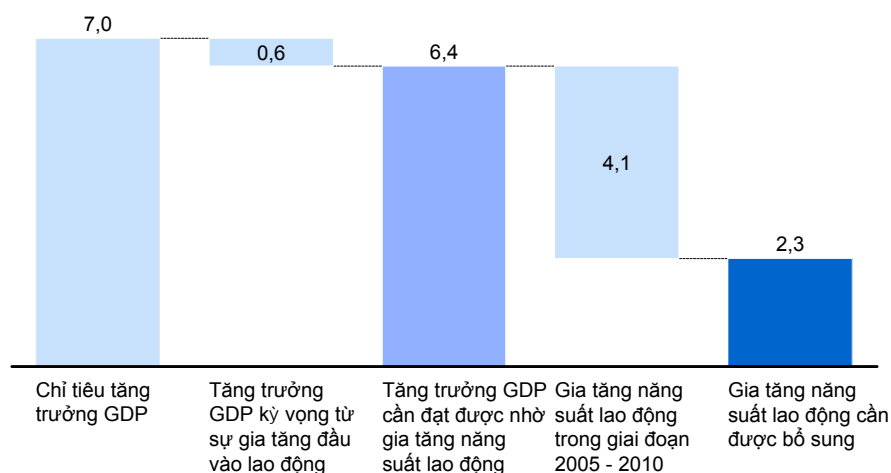
Tốc độ tăng năng suất trên 6%/năm cho toàn bộ nền kinh tế mặc dù không phải chưa từng xảy ra nhưng vẫn là một mục tiêu đầy thách thức. Hơn nữa, một cuộc cách mạng năng suất với quy mô lớn như vậy sẽ không thể trở thành hiện thực chỉ bằng những thay đổi tiệm tiến hay nhỏ giọt. Trái lại, cần có những cải cách cơ cấu có chiều sâu đối với nền kinh tế Việt Nam cùng với những cam kết mạnh mẽ và kiên định từ các nhà hoạch định chính sách cũng như cộng đồng doanh nghiệp.

Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng lực trong tất cả các ngành kinh tế, trở nên linh hoạt hơn và phát huy những thành công đã đạt được trong thời gian qua. Nền kinh tế phải là một môi trường khuyến khích các doanh nghiệp liên tục đổi mới. Đồng thời, Việt Nam cần xác định được những khởi nguồn tăng trưởng mới để thay thế cho những nguồn đang trở nên cạn kiệt. Do doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế (khoảng 40% tổng sản lượng quốc gia), chúng tôi cho rằng việc cải cách cơ cấu sở hữu và chính sách quản lý DNNN có lẽ là một giải pháp thiết yếu, tương tự như sự cần thiết phải cải thiện hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình hoạt động của DNNN nói chung¹.

Hình minh họa E1

Để tiếp tục duy trì thành tích tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua, tốc độ gia tăng năng suất lao động của Việt Nam cần tăng 1,5 lần

Tốc độ tăng trưởng thực tế hàng năm, giai đoạn 2010 – 2020
%



NGUỒN: Tổng Cục Thống kê Việt Nam 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Trong bản báo cáo này, chúng tôi sẽ phân tích những nguyên nhân gốc rễ dẫn đến những thành tựu kinh tế của Việt Nam trong thời gian gần đây, và dựa trên những phân tích đó, chúng tôi muốn làm sáng tỏ những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt khi nỗ lực giữ nhịp tăng trưởng trong một giai đoạn kinh tế đầy biến động và bấp bênh. Chúng tôi cũng sẽ nêu một số kinh nghiệm của các quốc gia khác cũng như các chính sách và thực tiễn mà các quốc gia đó đã áp dụng để giải quyết những thách thức tương tự đối với nền kinh tế của họ. Vì vậy, mặc dù mục tiêu của chúng tôi không phải là nhằm đưa ra những khuyến nghị cụ thể về mặt chính sách để giải quyết các thách thức này, cũng không phải là nhằm đánh giá những hệ lụy và ý nghĩa xã hội trên diện rộng hơn, nhưng chúng tôi hi vọng rằng góc nhìn của chúng tôi có thể đem lại một số phương án lựa chọn tiềm năng mà Việt Nam có thể cân nhắc để trở thành một đối thủ nặng ký hơn trong một hệ thống kinh tế toàn cầu

1 Bộ Tài chính Việt Nam, *Cổ phần hóa DNNN tại Việt Nam chậm lại trong năm 2010*, Tháng 1/2011.

hóa nhanh chóng và đầy biến động và để theo đuổi các khởi nguồn khác cho sự tăng trưởng bền vững.

Nếu quyết tâm biến năng suất trở thành động lực tăng trưởng kinh tế, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm từ những quốc gia đã từng đối mặt với thách thức tương tự. Chúng tôi xác định có bốn lĩnh vực then chốt mà những thay đổi lớn về chính sách có thể giúp Việt Nam đạt được những thành tựu kinh tế mới.

Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Ưu tiên hàng đầu của các nhà quản lý là phục hồi sự ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo rằng Việt Nam duy trì được niềm tin cũng như nhiệt huyết của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Lạm phát đột biến, đồng tiền liên tục mất giá, thâm hụt cán cân thương mại và lãi suất gia tăng là những yếu tố gây xói mòn niềm tin của các nhà đầu tư trong thời gian gần đây. Mặc dù đến thời điểm hiện tại, các ngân hàng vẫn tỏ ra khá kiên cường nhưng chúng tôi nhận thấy ngành tài chính Việt Nam đang phải đối diện với ba nguy cơ rủi ro có tính hệ thống và dài hạn.

Rủi ro có tính hệ thống đầu tiên chính là sự tăng trưởng tín dụng ngân hàng chóng mặt với tốc độ lên tới 33%/năm trong thập kỷ vừa qua – đây là tốc độ tăng trưởng cao nhất so với tất cả quốc gia thành viên ASEAN, Ấn Độ, và Trung Quốc. Song hành với sự tăng trưởng tín dụng thái quá này thường là sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Mặc dù theo báo cáo, tình trạng nợ xấu tại các ngân hàng Việt Nam dường như vẫn nằm trong tầm kiểm soát, nhưng trên thực tế mức độ nợ xấu có thể cao hơn con số báo cáo rất nhiều. Trong năm 2011, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng một số biện pháp như quy định hạn mức tăng trưởng tín dụng tối đa 20% và hạn chế các hoạt động cho vay phi sản xuất. Tuy nhiên, các biện pháp này khó có thể được coi là đủ, nhất là bởi các trần lãi suất theo quy định mới thấp hơn nhiều so với mức lạm phát thực tế, và do vậy sẽ có thể gây tác dụng ngược lại so với chủ định của chính sách và làm gia tăng nhu cầu vay vốn. Một thực trạng có thể gây rủi ro là một tỷ trọng lớn của hệ thống tài chính của Việt Nam được vận hành bởi các ngân hàng quốc doanh, trong số đó một vài ngân hàng đôi lúc vẫn tiến hành cho vay xuất phát từ những lý do chính trị hoặc chính sách thay vì cho vay thương mại thuần túy. Bên cạnh đó, tình trạng sở hữu chéo vẫn diễn ra phổ biến và có thể gây suy giảm năng lực quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, ngành ngân hàng Việt Nam lại tồn tại khá nhiều các ngân hàng có quy mô nhỏ. Trước thực trạng đó, Việt Nam cần áp dụng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn để phân loại nợ xấu, tiếp tục cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh, thực thi các quy định về sở hữu chéo và những quy định về giao dịch giữa các bên liên quan. Tăng cường hoạt động kiểm toán độc lập, và có thể thành lập một ngân hàng của nhà nước với chức năng mua bán nợ xấu² để quản lý và xử lý các tài sản có vấn đề cũng là một số bước đi khác mà Việt Nam nên cân nhắc.

Rủi ro có tính hệ thống thứ hai là nguy cơ xuất hiện một cuộc khủng hoảng thanh khoản. Thị trường huy động vốn của Việt Nam lệch hẳn sang tín dụng ngắn hạn, do người gửi tiền coi tài khoản tiết kiệm như một hình thức giữ và đầu tư tiền trong ngắn hạn. Những quy định gần đây về trần lãi suất huy động có thể càng khiến cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn.

Rủi ro có tính hệ thống thứ ba là trạng thái ngoại hối của Việt Nam. Trạng thái này được thể hiện qua mức độ ổn định của dự trữ ngoại tệ quốc gia. Thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam tiếp tục nở rộng bất chấp việc tiền đồng nhiều lần bị phá giá, và cùng với sự tháo chạy của nhà đầu tư sang đô-la Mỹ và vàng, các nhân tố này đã góp phần làm cạn kiệt nguồn dự trữ ngoại tệ của Việt Nam. Việt Nam cần

2 Khái niệm “bad bank” được sử dụng để chỉ một ngân hàng được hình thành nhờ vốn của nhà nước, với nhiệm vụ giải cứu các ngân hàng thương mại bằng cách mua lại theo giá thị trường và xử lý các khoản nợ xấu từ các ngân hàng này.

thiết lập được một sự cân đối hợp lý trong chính sách tỷ giá hối đoái để vừa duy trì được năng lực cạnh tranh dựa trên yếu tố chi phí trong bối cảnh lạm phát cao, đồng thời đảm bảo rằng các nguồn dự trữ ngoại tệ tiềm ẩn được thu hút trở lại khu vực kinh tế chính thức, để có thể được đầu tư một cách hiệu quả.

Về cốt lõi, Việt Nam cần giải quyết được các vấn đề hiện hữu là năng lực quản trị hạn chế và tính minh bạch thấp. Các chuẩn mực báo cáo tài chính và nghiệp vụ quản trị rủi ro mà các ngân hàng Việt Nam đang áp dụng vẫn còn cách xa những chuẩn mực của các Hiệp định Basel II hay Basel III. Việt Nam cần đề ra một lộ trình rõ ràng cho việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel, đồng thời có thể tiến hành các trắc nghiệm về sức đề kháng của các ngân hàng để nhận diện những ngân hàng đang phải xoay sở chật vật, từ đó khu biệt ra khỏi nhóm những ngân hàng đang hoạt động tốt.

Củng cố các tác nhân nâng cao năng suất và tạo ra tăng trưởng

Để tạo điều kiện cho sự chuyển dịch sang các hoạt động kinh tế có năng suất cao hơn, cần thay thế lao động giá rẻ bằng các nguồn lợi thế so sánh mới. Mặc dù đã thiết lập được cho mình vị thế của một điểm đến đầy hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc tế vẫn thấp hơn các nước có trình độ phát triển tương tự trong khu vực Châu Á. Các nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm đơn giản hóa các thủ tục thành lập doanh nghiệp, cải thiện thủ tục cấp phép, cắt giảm thuế suất, v.v. đã có tác dụng giúp Việt Nam tăng được 10 bậc trong bảng chỉ số xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về Môi trường Kinh doanh. Giờ đây, Việt Nam cần thể chế hóa các quy trình thủ tục để đảm bảo tiếp tục duy trì những tiến bộ đã đạt được. Ngay ở những khía cạnh đặt ra nhiều thách thức hơn trong môi trường kinh doanh, Việt Nam cũng có thể rút ra những bài học có khả năng áp dụng từ thực tiễn của những quốc gia đã đạt được những tiến bộ trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Cụ thể, hạ tầng cơ sở và giáo dục là hai hạng mục mà Việt Nam chỉ đạt điểm thấp trong bảng chỉ số của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về năng lực cạnh tranh.

Việt Nam đã tiến hành những khoản đầu tư mới với quy mô lớn để cải thiện hạ tầng cơ sở. Mật độ đường sá của Việt Nam cao hơn của Philippines và Thái Lan. Việc đầu tư xây dựng hải cảng, sân bay như tại Đà Nẵng và Cần Thơ đã giúp Việt Nam cải thiện khả năng kết nối với thế giới. Tuy nhiên, những cuộc phỏng vấn mà chúng tôi thực hiện với lãnh đạo các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp, cũng như những đánh giá quốc tế đều cho thấy rằng Việt Nam cần đầu tư nhiều hơn nữa cho hạ tầng cơ sở để hỗ trợ việc chuyển dịch sang các hoạt động có năng suất cao hơn.

Để vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng mang lại lợi ích kinh tế lớn hơn, Việt Nam phải đặt ra những ưu tiên tổng thể trên cơ sở đánh giá rõ dự án nào đem lại lợi ích kinh tế cao nhất, đảm bảo gắn kết chặt chẽ hơn nữa các quyết định đầu tư với chiến lược phát triển chung của quốc gia và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành. Du lịch là một ví dụ điển hình. Ở đây, Chính phủ có thể đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hoạt động đầu tư công nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và bất động sản được gắn kết chặt chẽ và nhất quán với đầu tư tư nhân trong lĩnh vực xây dựng khách sạn, khu nghỉ dưỡng và các dịch vụ quá cảnh để phát huy được sức mạnh tổng hợp. Khai thác nhiều hơn nữa mô hình hợp tác công tư và các hình thức khác để thu hút sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân cũng có thể là một biện pháp cần thiết.

Việc các nhà sử dụng lao động không thể tuyển đủ số công nhân và cán bộ quản lý được đào tạo là cơ hội quan trọng để Việt Nam đẩy mạnh nâng cao tính minh bạch và kiểm định chất lượng trong hệ thống giáo dục tư thực non trẻ. Chỉ bằng những biện pháp đơn giản như tập hợp và công bố các số liệu thống kê về kết quả hoạt động của các trường tư thực, tiến hành các cuộc thăm dò ý kiến trực tuyến để học

sinh, sinh viên có thể đánh giá chương trình giảng dạy của trường mình, yêu cầu các giáo viên, giảng viên chứng thực trình độ và nghiệp vụ, cũng đã có thể giúp các trường này nâng cao chất lượng và trở nên hấp dẫn hơn, thu hút được nhiều học sinh, sinh viên hơn. Nhà nước cũng có thể đảm bảo áp dụng các chuẩn mực chung cho toàn bộ các cơ sở giáo dục đào tạo công lập cũng như tư thục nhằm nâng cao tính minh bạch, và cấp chứng chỉ cho những người hoàn thành các chương trình đào tạo được chính thức công nhận để thể hiện rằng họ đã nắm vững được những kỹ năng nhất định. Chứng chỉ này sẽ giúp nhà tuyển dụng dễ dàng nhận diện những lao động đủ trình độ.

Xây dựng các chính sách phù hợp với đặc thù của từng ngành để khuyến khích nâng cao năng suất và tăng trưởng

Kiện toàn các quy định pháp lý cho toàn bộ nền kinh tế là một điều kiện cần cho sự gia tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế, nhưng chưa thể là điều kiện đủ để giữ nhịp tăng trưởng bền vững trên diện rộng mà Việt Nam đã đạt được trong những năm gần đây. Kinh nghiệm cho thấy sự khác biệt trong hành động của chính phủ đối với mỗi ngành chính là một yếu tố quan trọng lý giải sự khác biệt về kết quả giữa các ngành kinh tế tại các nước khác nhau, với những hình thức thể hiện khác nhau tùy thuộc vào từng ngành cụ thể. Thách thức tiếp theo đối với Việt Nam là phải làm thế nào để thiết lập được một môi trường thuận lợi ở cấp độ từng ngành và khu vực kinh tế cụ thể bằng cách thúc đẩy cạnh tranh trong nước và hỗ trợ các ngành như phát triển phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin thiết lập được chỗ đứng vững chắc và tiến lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị. Việt Nam có thể thực hiện những bước đi sau để nâng cao năng suất:

- **Đầu tư có trọng điểm để nâng cao chất lượng và năng suất trong nông nghiệp và thủy sản.** Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản. Giờ đây, Việt Nam cần hỗ trợ khu vực nông thôn nâng cao trình độ chuyên môn để chuyển sang sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hơn, nhờ đó thu được mức giá cao hơn. Các quy định và tiêu chuẩn mà Chính phủ ban hành có thể đóng vai trò nhất định, nhưng đồng thời Việt Nam cũng có thể giúp cải thiện chất lượng nuôi trồng thủy sản và nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu bằng việc tích cực thúc đẩy áp dụng các hệ thống kiểm soát nội bộ với sự tham gia của các tổ chức quốc tế trong việc đào tạo cho các hợp tác xã trong nước phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm của xã viên. Một biện pháp hữu ích nữa là đầu tư vào các hợp tác xã có chức năng giám sát và kiểm soát cách thức nuôi trồng, cung cấp thức ăn, điều kiện vệ sinh và phát triển bền vững. Chính phủ cũng có thể đảm bảo tính chặt chẽ của hệ thống kiểm định thực phẩm bằng cách đầu tư mua sắm các trang thiết bị kiểm định tối tân để có thể vượt qua những đòi hỏi và kiểm tra ngặt nghèo của các thị trường quốc tế.
- **Giữ vai trò nhân tố thúc đẩy để xây dựng Việt Nam thành một trung tâm cung cấp dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên (outsourced & offshore) của thế giới.** Các dịch vụ ngoại biên như gia công dữ liệu, làm thuê một số công đoạn kinh doanh và công nghệ thông tin đều rất có triển vọng. Với lực lượng sinh viên tốt nghiệp ngày một đông, Việt Nam có tiềm năng trở thành một trong mười điểm đến hàng đầu thế giới ở mảng dịch vụ ngoại biên. Để thành công, Việt Nam cần khắc phục những điểm yếu về hạ tầng cơ sở liên quan đến khả năng kết nối băng thông rộng với tốc độ cao và nguồn cung ứng điện năng, tiếp tục nâng cao trình độ kỹ thuật và ngoại ngữ cho lực lượng lao động, đồng thời nâng cao hình ảnh của mình ở lĩnh vực này nhằm thu hút các doanh nghiệp toàn cầu để tạo nền tảng cho sự tăng trưởng hơn nữa trong tương lai. Việt Nam cũng nên xem xét các chiến lược tranh thủ nhu cầu nội địa nhằm ươm mầm và phát triển năng lực công nghệ thông tin trong nước, tạo điều kiện chuyển dịch sang các dịch vụ công nghệ thông tin và phát triển phần mềm trình độ cao. Cần xây dựng kế hoạch hành

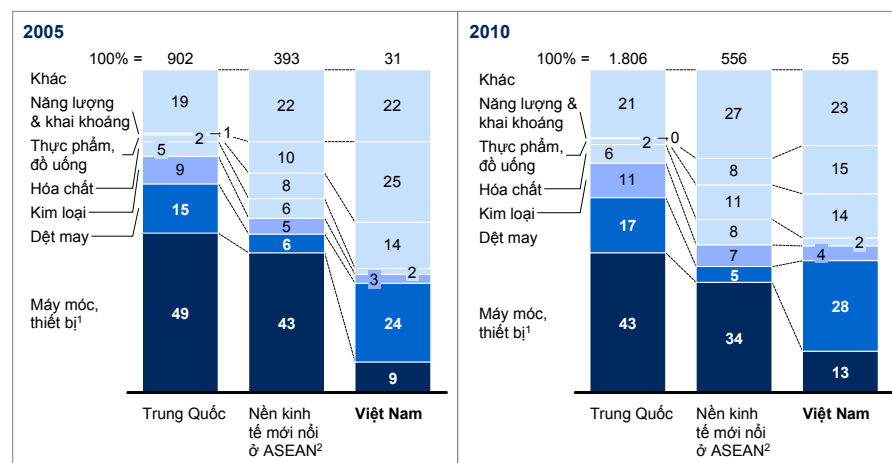
động đồng bộ chú trọng đến kích cầu và khuyến cung nhằm đáp ứng nhu cầu đó. Kế hoạch hành động này cần được lồng ghép vào một tầm nhìn và mục tiêu đầy tham vọng để tạo chất xúc tác thúc đẩy tăng trưởng.

- Chú trọng thúc đẩy tăng trưởng dựa vào năng suất trong ngành công nghiệp chế tạo – chế biến.** Với những ngành công nghiệp đang phát triển nhanh nhờ nhu cầu trong nước và có khả năng chuyển hướng sang xuất khẩu như thiết bị điện, việc thúc đẩy tăng trưởng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia. Chính phủ có thể thực hiện vai trò quan trọng của mình trong việc tạo thuận lợi cho quá trình chuyển dịch này, đặc biệt ở các phân khúc mà doanh nghiệp trong nước còn manh mún và chưa có đủ quy mô để có thể giải bài toán xuất khẩu. Chính phủ cũng có thể xây dựng một chương trình kiểm soát và đảm bảo chất lượng để cải thiện chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Một ưu tiên nữa đặt ra là trợ giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược dài hạn hơn để từng bước dịch chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn ở nhiều phân khúc trong chuỗi giá trị kinh doanh toàn cầu, trong đó có ngành công nghiệp điện tử. Hiện nay, so với Trung Quốc và các nước ASEAN, giá trị gia tăng trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn khá thấp (Hình minh họa E2).
- Hỗ trợ đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng gia tăng bằng cách xây dựng các quy định và chính sách khuyến khích nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.** Chính phủ có thể đặt ra các chỉ tiêu cụ thể về hiệu quả sử dụng năng lượng cho các khách hàng của ngành điện, xây dựng các tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng năng lượng đối với hàng tiêu dùng và trang thiết bị công nghiệp, đồng thời nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về việc sử dụng năng lượng hiệu quả bằng cách thành lập các doanh nghiệp dịch vụ năng lượng và thiết lập các chương trình quản lý năng lượng từ phía cầu để các công ty cung cấp dịch vụ triển khai thực hiện. Việc cải tiến, bổ sung trang thiết bị cho các nhà máy công nghiệp hiện có cũng có thể mang lại kết quả đáng kể³.

Hình minh họa E2

Xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung ở các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nếu so với Trung Quốc, Ấn Độ hay các nước ASEAN khác

Tỷ trọng xuất khẩu theo từng tiểu ngành
%, tỷ đô-la Mỹ



1 Gồm thiết bị điện, sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị nói chung

2 Gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, và Thái Lan.

Ghi chú: Số liệu có thể được làm tròn, do đó khi cộng lại có thể không hoàn toàn trùng khớp.

NGUỒN: Global Insight 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

- Ngân hàng Thế giới ước tính việc cải tiến, bổ sung trang thiết bị cho các nhà máy công nghiệp hiện có có thể giúp tiết kiệm 25 – 30% năng lượng tiêu thụ. Xem *Vietnam: Expanding opportunities for energy efficiency* (Tạm dịch: *Việt Nam: Mở rộng cơ hội tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng*), Chương trình Năng lượng Bền vững và Năng lượng Thay thế Châu Á, Ngân hàng Thế giới, năm 2010.

Nâng cao năng lực thực thi của chính phủ để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng

Chuyển dịch nền kinh tế hướng vào các cơ hội tăng trưởng dựa trên năng suất cao hơn là một nhiệm vụ phức tạp và khó khăn. Để giải quyết thách thức này, Chính phủ cần tiếp tục cải cách, điều chỉnh vai trò của mình trong nền kinh tế, củng cố hiệu lực tổ chức, nâng cao năng lực thực thi cần thiết để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Cải cách cơ chế sở hữu và chính sách quản lý tại DNNN có thể là một công cụ thể chế hữu hiệu để nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng trên bình diện chung của nền kinh tế trong bối cảnh các DNNN vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam đã thành lập Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) với vai trò kích thích và thúc đẩy cải cách DNNN cũng như cải thiện hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế. Kinh nghiệm từ Temasek (Singapore), Khazanah Nasional Berhad (Malaysia) và Samruk – Kazyna (Kazakhstan) cho thấy việc thiết lập một công ty của chính phủ và trao cho công ty đó quyền tự quyết thỏa đáng cùng một đội ngũ lãnh đạo, nhân viên phù hợp sẽ giúp các nỗ lực nâng cao chuẩn mực về kết quả hoạt động của những DNNN nằm trong danh mục của các công ty này đạt hiệu quả cao hơn.

Việc chỉ đạo thực hiện các mục tiêu nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng một cách chủ động đòi hỏi bộ máy lãnh đạo chính trị mạnh, có khả năng phối hợp hành động giữa các cơ quan, ban ngành khác nhau theo một tầm nhìn nhất quán và định hình các mô hình, kỹ năng quản lý phù hợp với yêu cầu của các tổ chức khác nhau. Để thỏa mãn cả hai yêu cầu này, cần có sự nâng cấp đáng kể nguồn nhân tài đang làm việc trong nhà nước. Kinh nghiệm của các nước khác trong việc giải quyết các thách thức này có thể giúp Việt Nam xác định cho mình một lộ trình hữu ích:

- **Các cơ quan với sứ mệnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).** Singapore và Ireland là những tấm gương về chuẩn mực năng lực của các tổ chức chính phủ trong việc vận hành một cách hữu hiệu các cơ quan chuyên trách thu hút và xúc tiến đầu tư. Cả hai quốc gia này đều đã thiết lập các tổ chức có năng lực cao, hội tụ các phẩm chất của các chuyên gia bán hàng siêu việt ở các doanh nghiệp tư nhân. Mặc dù Việt Nam đã thành lập các cơ quan làm công tác thu hút FDI ở cả cấp độ trung ương và địa phương, hiệu quả làm việc của các cơ quan này vẫn có thể nâng cao hơn nữa bằng việc gắn kết hoạt động của họ một cách chặt chẽ hơn với các ưu tiên phát triển ngành của quốc gia và bằng việc xây dựng một văn hóa hướng tới hiệu quả, lấy khách hàng làm trung tâm. Để thành công trên thị trường toàn cầu với áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, các cơ quan này cần hiểu rõ những ưu tiên cụ thể của các doanh nghiệp hàng đầu trong những lĩnh vực mà họ đang nhắm tới, đồng thời phải xây dựng cho mình năng lực thiết kế và triển khai những đề xuất giá trị riêng cho từng doanh nghiệp.
- **Các đơn vị quản lý hợp tác công tư.** Hợp tác công tư (PPP) là một cách thức ngày càng hấp dẫn để thu hút đầu tư trong bối cảnh nguồn lực tài chính công gặp nhiều hạn chế. Tuy nhiên, các hình thức hợp tác công tư không phải lúc nào cũng đem lại những lợi ích như mong muốn ban đầu. McKinsey nhận thấy rằng, việc chú trọng nâng cao năng lực của đơn vị quản lý PPP và định ra các quy trình cho đơn vị đó thực hiện có thể làm tăng giá trị PPP lên 10 – 20%. Thực tế Việt Nam đã thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân để xây dựng và vận hành các tổ máy sản xuất điện Phú Mỹ 2 – 2 và Phú Mỹ 3. Mỗi quan hệ hợp tác đó còn có thể mở rộng sang phạm vi nâng cao hiệu quả của các tổ máy này. Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cho thấy, năng lực xác định cơ cấu phù hợp cho quan hệ hợp tác công tư đóng vai trò then chốt đối với sự thành công của việc hợp tác đó.

- **Các tổ công tác của Chính phủ.** Chính phủ nhiều nước đang chịu áp lực phải mang lại những thành tựu cao hơn, và vì thế đã đề ra những mục tiêu cải cách đầy tham vọng cũng như kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu đó. Đa phần các kế hoạch này đều đòi hỏi sự thống nhất, phối hợp các bên hữu quan và một số quốc gia, trong đó có Malaysia, đã vận dụng thành công mô hình các tổ công tác của Chính phủ để đẩy nhanh tốc độ hoàn thành các sáng kiến ưu tiên. Cựu Thủ tướng Anh, ông Tony Blair, đã thiết lập Tổ Công tác của Thủ tướng (PMDU). Bộ phận này bổ nhiệm một cán bộ lãnh đạo chuyên trách việc triển khai thực hiện, làm việc toàn thời gian, báo cáo trực tiếp lên người đứng đầu Chính phủ. PMDU có quy mô nhỏ gọn để có thể hoạt động linh hoạt, cho phép tuyển dụng một cách sàng lọc, phát huy văn hóa gắn kết, và phát triển, huấn luyện một nhóm nhân sự tài năng. Trong hồi ký của mình, ông Blair kết luận rằng PMDU “là một sự cách tân gặp phải nhiều sự phản đối, nhưng là một sáng kiến cực kỳ vô giá và và tự nó đã hết lần này qua lần khác chứng minh giá trị của mình”.

Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Những thách thức mà Việt Nam hiện đang phải đối diện hàm chứa những ý nghĩa và tác động tiềm ẩn to lớn đối với các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài. Mô hình kinh doanh dựa trên nguồn lao động giá rẻ dồi dào mà nhiều doanh nghiệp có khuynh hướng áp dụng trong những năm qua có lẽ sẽ không thể tiếp tục thành công như trước nữa. Các DNNN sẽ buộc phải tham gia cuộc chơi theo các chuẩn mực quốc tế khi mà khả năng tiếp cận nguồn vốn ngày càng trở nên hạn hẹp và bối cảnh cạnh tranh luôn có sự dịch chuyển. Các công ty đa quốc gia sẽ phải có những biện pháp để đảm bảo không bị kẹt vào tình trạng dư thừa công suất, và để các mô hình kinh doanh của họ vừa phải linh hoạt, vừa bền vững ngay cả trong điều kiện chi phí nhân công tăng mạnh và tốc độ tăng trưởng thực tế chậm hơn so với dự kiến ban đầu. Đến lượt mình, các doanh nghiệp trong nước cũng sẽ phải chú trọng hơn đến việc tạo ra giá trị trong dài hạn, bao gồm đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng, cải thiện công tác quản lý và chú trọng đến lợi nhuận thay vì chỉ tập trung tăng trưởng doanh thu đơn thuần.

1. Chìa khóa thành công của kinh tế Việt Nam thời gian qua

Từ một đất nước bị chiến tranh tàn phá, Việt Nam đã trở thành một trong những câu chuyện thành công về kinh tế tại Châu Á trong vòng 25 năm qua. Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu công cuộc cải cách vẫn được biết đến với tên gọi “Đổi mới” vào năm 1986, Việt Nam đã liên tục dỡ bỏ những rào cản đối với hoạt động thương mại và sự di chuyển của dòng vốn, mở rộng cánh cửa hơn cho khu vực tư nhân tham gia vào nền kinh tế. Kể từ khi công cuộc cải cách bắt đầu, kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5,3%/năm, nhanh hơn so với bất kỳ nền kinh tế Châu Á nào khác ngoại trừ Trung Quốc (Hình minh họa 1). Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới, chính thức tham gia một cách toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu sau 12 năm kể từ khi bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Trong giai đoạn 2005 – 2010, bao gồm cả những năm tháng khó khăn do suy giảm kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7%/năm. Việt Nam đã duy trì được sự tăng trưởng liên tục bất chấp những điều kiện kinh tế khắc nghiệt của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á ở thập niên 1990 cũng như cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu nghiêm trọng mới đây. Đây quả là một thành tích lớn so với nhiều nền kinh tế Châu Á khác (Hình minh họa 2).

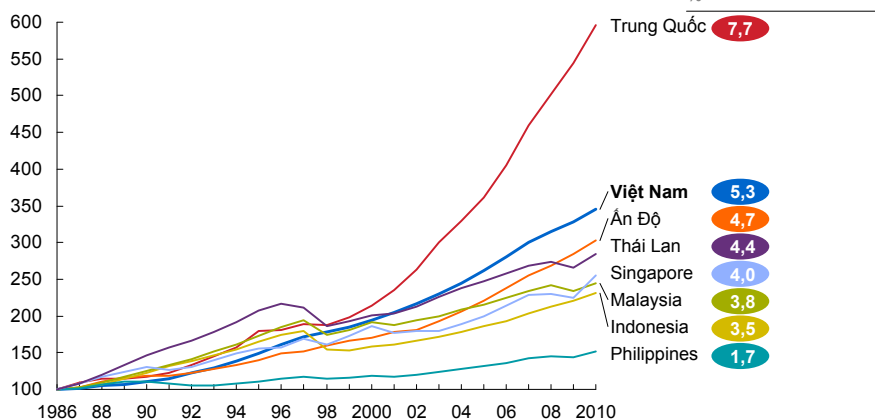
Trong chương này, chúng tôi sẽ phân tích các động lực tăng trưởng chính của Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại nhằm làm sáng tỏ triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế trong tương lai.

Hình minh họa 1

Kể từ khi mở cửa thị trường, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại Châu Á

Tổng quan tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1986–2010
GDP đầu người, tính theo PPP¹, chỉ số hóa (1986 = 100)

Tốc độ tăng trưởng
trung bình hàng năm
Giai đoạn 1986–2010
%



1 PPP = Ngang bằng sức mua

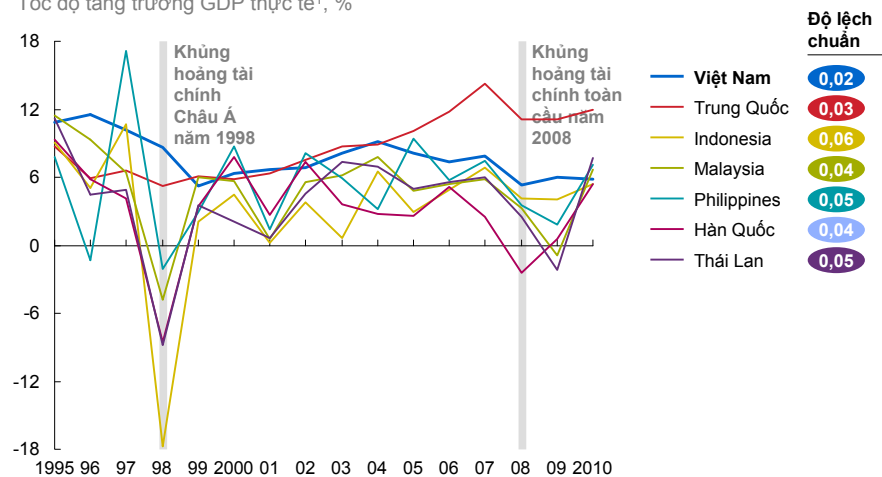
NGUỒN: Dữ liệu Kinh tế Tổng hợp 2011 do The Conference Board công bố; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Hình minh họa 2

Trong các cuộc khủng hoảng tài chính, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn tương đối ổn định, trong khi các quốc gia ASEAN khác tăng trưởng âm

Tốc độ tăng trưởng GDP năm sau so với năm trước, giai đoạn 1995–2010

Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế¹, %



¹ GDP tính theo giá cố định của đồng nội tệ vào năm 2005.

NGUỒN: Global Insight 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

1.1. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được thúc đẩy bởi lực lượng lao động trẻ ngày càng đông đảo, bởi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ, và bởi sự gia tăng năng suất

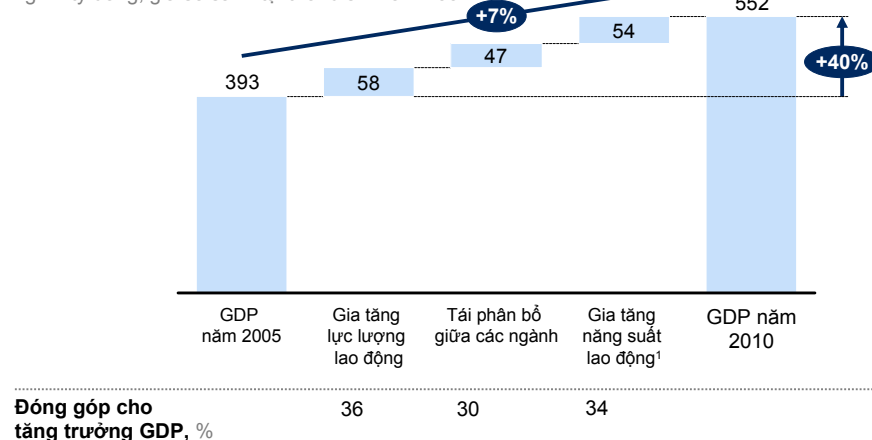
Sự tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam trong những năm qua phản ánh một cuộc chuyển dịch từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Đây cũng là lối đi điển hình của một nền kinh tế đang phát triển. Đồng thời, lực lượng lao động trẻ ngày càng đông đảo cùng với các cải cách chính sách dẫn đến việc mở cửa nền kinh tế sau nhiều năm cô lập đã đem lại nhiều lợi ích cho Việt Nam. Sự gia tăng của hoạt động đầu tư tư nhân trong nước và các dòng vốn đầu tư mới từ nước ngoài đã châm ngòi cho những chuyển biến đáng kể trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ. Cùng với nguồn lao động tương đối rẻ, các nhân tố kể trên đã tạo thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế chắc chắn trên diện rộng trong những năm qua. Tổng hợp các yếu tố kể trên, MGI ước tính rằng, nguồn lao động ngày càng lớn và sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ đã đóng góp hơn 2/3 mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2010. Khoảng 1/3 còn lại có được là nhờ việc nâng cao năng suất trong các ngành kinh tế. (Hình minh họa 3).

Hình minh họa 3

Tăng trưởng GDP của Việt Nam là kết quả của ba nhân tố chủ đạo với mức đóng góp tương đối ngang nhau

Tác động của mỗi nhân tố đến GDP

Nghìn tỷ đồng, giá so sánh tại thời điểm năm 1994



¹ Mức độ gia tăng năng suất lao động được tính toán dựa trên giả định tỷ trọng không đổi giữa các ngành; mức độ tái phân bổ giữa các ngành được tính toán dựa trên giả định về những thay đổi trước đây trong quá trình tái phân bổ giữa các ngành, đồng thời sử dụng các mức năng suất lao động của năm 2005

NGUỒN: Tổng cục Thống kê Việt Nam 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

1.2. Việt Nam đã và đang được hưởng một cơ cấu dân số vàng

Lợi thế dân số trẻ đã đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam. Năm 1999, 34% dân số Việt Nam nằm trong độ tuổi 5 – 19, dẫn tới việc 12 triệu người gia nhập lực lượng lao động trong thập niên kế tiếp. Trong giai đoạn 2000 – 2010, lực lượng lao động Việt Nam gia tăng với tốc độ bình quân 2,8%/năm, cao hơn gấp đôi so với tốc độ gia tăng dân số và đóng góp khoảng 1/3 vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh góp phần giúp Việt Nam tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người lên ngang bằng với Ấn Độ hiện tại. Đây quả là một thành tích đặc biệt ấn tượng, nhất là trong bối cảnh Liên Xô – nhà bảo trợ và đối tác kinh doanh chủ đạo của Việt Nam – tan rã.

1.3. Việt Nam đã chuyển dịch rất nhanh từ nền kinh tế nông nghiệp

Trong vòng mười năm qua, tỷ trọng việc làm nông nghiệp đã giảm đi 13 điểm phần trăm, trong khi tỷ trọng việc làm công nghiệp và dịch vụ đã tăng thêm lần lượt là 9,6 và 3,4 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã đem lại những đóng góp to lớn cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, chủ yếu là do sự khác biệt về năng suất giữa các lĩnh vực này. Hiện nay, năng suất bình quân trong các ngành công nghiệp và dịch vụ lần lượt cao gấp gần 6 lần và 4 lần so với ngành nông nghiệp. Thậm chí, mức độ tăng năng suất biên do dịch chuyển ra khỏi nông nghiệp có thể còn cao hơn nữa. Kết quả là, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm 6,7 điểm phần trăm trong khi tỷ trọng các ngành công nghiệp lại tăng thêm 7,2 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng trong lĩnh vực dịch vụ đã theo kịp mức bình quân của nền kinh tế, tỷ trọng của lĩnh vực dịch vụ trong GDP luôn duy trì tương đối ổn định. Để hiểu rõ hơn tốc độ và mức độ của những chuyển dịch này, hãy hình dung rằng đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP Việt Nam đã giảm đi một nửa, từ 40% xuống còn 20%, chỉ trong vòng 15 năm – một tốc độ nhanh hơn hẳn so với các nước Châu Á có trình độ phát triển kinh tế tương đương.

1.4. Cải cách kinh tế đã thúc đẩy năng suất ở tất cả các ngành kinh tế

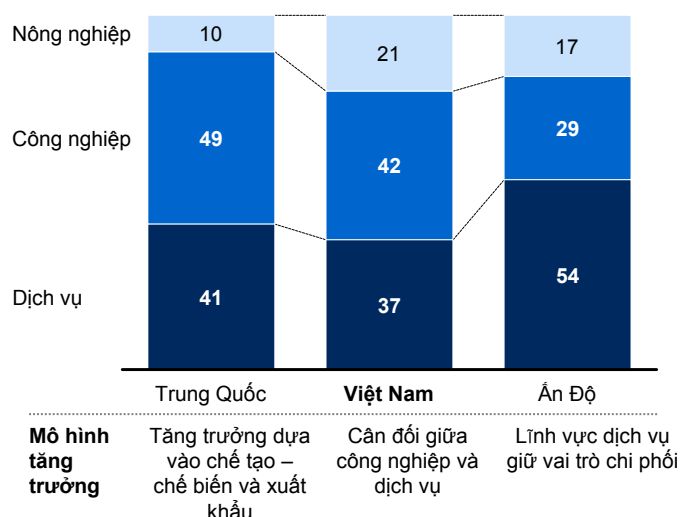
Hàng loạt cải cách diễn ra trên diện rộng đã có tác dụng thúc đẩy nâng cao năng suất ở tất cả các ngành kinh tế. Các chương trình cải cách trong nông nghiệp đã làm nâng cao sản lượng thu hoạch, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba trên thế giới. Việc mở rộng thăm dò, khai thác và lọc dầu đã mang lại lợi ích lớn cho Việt Nam nhờ nhu cầu và giá dầu trên thị trường thế giới tăng mạnh. Hoạt động xuất khẩu các sản phẩm chế tạo – chế biến cũng được hưởng lợi từ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO cũng như từ những nỗ lực của Chính phủ nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn hơn. Việc tự do hóa hoạt động dịch vụ cũng tạo ra nhiều cơ hội cho sự mở rộng nhanh chóng ở một loạt loại hình dịch vụ, trong đó có bán lẻ, vận tải, và du lịch. Đồng thời, đầu tư gia tăng cũng giúp nâng cao tổng lượng vốn của Việt Nam, tạo điều kiện chưa từng có cho các doanh nghiệp được tiếp cận với nguồn máy móc, trang thiết bị và hạ tầng cơ sở với số lượng và chất lượng tốt hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng năng suất.

Sự tăng trưởng của Việt Nam cho đến nay vẫn là sự tăng trưởng trên diện rộng với một số ngành có lợi thế cạnh tranh đặc thù. Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đều chiếm xấp xỉ 40% GDP, còn nông nghiệp đóng góp 20% (Hình minh họa 4). Trong 5 năm qua, sản lượng công nghiệp (bao gồm chế tạo – chế biến, khai khoáng và hạ tầng điện nước) và dịch vụ đã tăng với tốc độ tương đương nhau, đạt khoảng 8%/năm. Trong khi đó, sản lượng nông nghiệp lại chỉ tăng 3,3%/năm, một tốc độ tuy vẫn lành mạnh nhưng khiêm tốn hơn nhiều. Ba lĩnh vực tuy rất khác nhau song đều đạt tốc độ tăng trưởng GDP và năng suất cao là công nghiệp chế tạo – chế biến, bán buôn bán lẻ, và nông – lâm – thủy sản (Hình minh họa 5). Việc tăng trưởng kinh tế chủ yếu nhờ các ngành thương mại có khả năng cạnh tranh toàn cầu và nhờ các ngành dựa vào nhu cầu nội địa ngày một cao đã tạo nền tảng lớn hơn để Việt Nam giữ nhịp tăng trưởng.

Hình minh họa 4

Cấu trúc nền kinh tế cho thấy một sự cân đối giữa công nghiệp và dịch vụ

Tỷ trọng GDP năm 2010, tính theo mức giá hiện hành
%



NGUỒN: Global Insight 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Từ năm 2005 đến 2010, công nghiệp chế tạo – chế biến của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,3%/năm với năng suất lao động tăng 3,1%/năm. Do ngành này đóng góp khoảng 30% GDP, nên tốc độ tăng trưởng cao như vậy đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của Việt Nam trong giai đoạn này. Cũng trong khoảng thời gian này, một số ngành trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo – chế biến đã hoạt

động đặc biệt hiệu quả như sản xuất xe cơ giới (tăng 16%/năm), quần áo may sẵn (tăng 12,9%/năm) và thiết bị điện (tăng 12,0%/năm).

Sự đa dạng về yếu tố khởi nguồn cho tăng trưởng kinh tế cho thấy Việt Nam có sức cạnh tranh ở cả ba lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Kim ngạch xuất khẩu và đầu tư nước ngoài gia tăng là những minh chứng cho năng lực cạnh tranh ngày càng cao của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.

Hình minh họa 5

Một số lĩnh vực như công nghiệp chế tạo – chế biến và bán lẻ đã đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ về GDP và năng suất lao động

	GDP		Năng suất lao động	
	Thực tế năm 2010 ¹ Nghìn tỷ đồng	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm, 2005–2010 ² %	Thực tế năm 2010 Triệu VND/ người	Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm, 2005–2010 %
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	91	3,3	3,8	3,8
Công nghiệp khai thác mỏ	22	-0,9	55,6	-3,5
Công nghiệp chế tạo – chế biến	139	9,3	19,7	3,1
Công nghiệp điện, ga & cung cấp nước	18	9,9	68,0	-1,6
Xây dựng	52	8,7	17,2	0,1
Bán buôn, bán lẻ	94	8,0	17,1	3,9
Nhà hàng khách sạn	21	8,9	12,1	-8,8
Vận tải, kho bãi & thông tin liên lạc	25	10,1	20,1	7,7
Trung gian tài chính	13	8,8	51,1	-2,2
Bất động sản & các hoạt động K.Doanh	20	3,6	67,1	-8,8
QL nhà nước & an ninh quốc phòng	15	7,4	8,0	3,1
Giáo dục đào tạo	19	7,7	11,4	-0,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	8	7,5	19,9	3,0
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng & hộ gia đình	15	7,0	10,7	-1,6

¹ Giá so sánh ở năm 1994; việc phân loại ngành kinh tế dựa trên Hệ thống Phân Ngành Kinh tế Việt Nam năm 2007.

² Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình tổng thể trong cùng kỳ là 7,0%.

³ Hai lĩnh vực có sự gia tăng lực lượng lao động lớn nhất trong 5 năm qua là khách sạn, nhà hàng (108%) và bất động sản (433%).

NGUỒN: Tổng cục Thống kê Việt Nam 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

1.5. FDI không chỉ chảy mạnh vào công nghiệp mà cả dịch vụ

Chắc chắn rằng sự tăng trưởng mạnh và ổn định của Việt Nam trong suốt thập niên qua đã tạo nên một tiếng vang đối với các nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam có tên trong hầu hết danh sách các thị trường đang nổi hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Theo kết quả của một cuộc khảo sát do Ban Thông tin – Phân tích của Tạp chí The Economist (EIU) tiến hành, liên tục trong 3 năm liền (2008, 2009, và 2010), Việt Nam được xếp hạng là thị trường mới nổi hấp dẫn nhất đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài ngay sau bộ tứ BRIC (bao gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, và Trung Quốc)⁴. Một cuộc khảo sát khác cũng cho thấy, có đến 67% các nhà đầu tư vốn tư nhân tại Việt Nam hoặc các nhà đầu tư đặt trọng tâm đầu tư ở Việt Nam cho rằng Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn hơn bất cứ nền kinh tế nào khác, kể cả Trung Quốc⁵. Xét một cách tổng thể, dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đã tăng mạnh, từ 3,2

4 Ban Thông tin – Phân tích của Tạp chí The Economist (The Economist Intelligence Unit) tiến hành các cuộc khảo sát hàng năm về các nền kinh tế thị trường mới nổi trong các năm 2008, 2009 và 2010 theo yêu cầu của Bộ Thương mại & Đầu tư Vương Quốc Anh. Xem *Tomorrow's markets* (Tạm dịch: Các thị trường của ngày mai), 2008; *Survive and prosper: Emerging markets in the global recession* (Tạm dịch: Tồn tại và Phát đạt: Các thị trường mới nổi trong bối cảnh suy thoái toàn cầu), 2009; *Great expectations: Doing business in emerging markets* (Tạm dịch: Kỳ vọng lớn lao: Làm ăn tại các thị trường mới nổi), 2010.

5 *Private equity in Vietnam: Investment outlook survey results – Part I* (Tạm dịch: Đầu tư vốn tư nhân tại Việt Nam: Kết quả khảo sát về triển vọng đầu tư – Phần I), Grant Thornton, Tháng 4/2009.

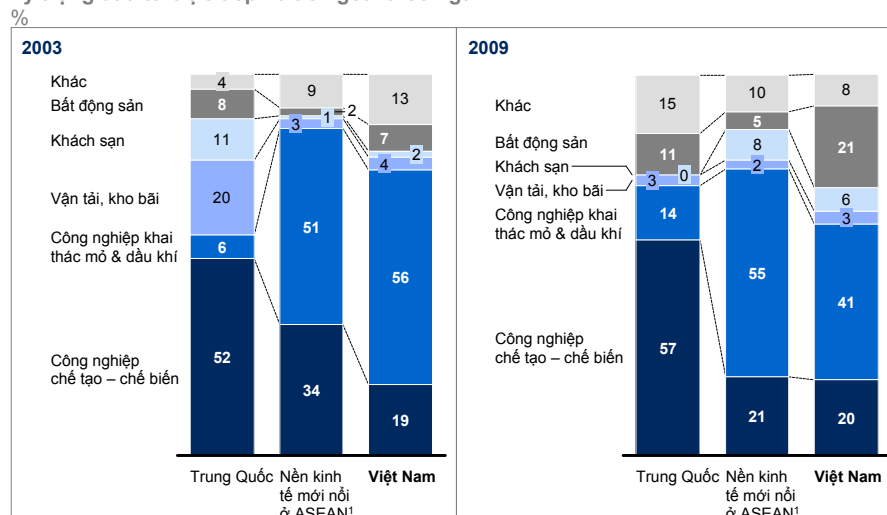
tỷ đô-la Mỹ năm 2003 lên 21,5 tỷ đô-la Mỹ năm 2009. Đây quả là sự gia tăng rất ấn tượng cho dù biết rằng số vốn FDI đăng ký có thể lớn hơn số vốn đầu tư thực tế⁶.

Công nghiệp khai khoáng gồm cả dầu khí từ trước đến nay vẫn là những lĩnh vực tập trung vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, khác với tất cả các nền kinh tế mới nổi khác thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tỷ trọng đầu tư nước ngoài vào các ngành này tại Việt Nam đã và đang giảm dần. Thay vào đó, các lĩnh vực đầu tư ngày càng trở nên đa dạng hơn (Hình minh họa 6). Trái ngược với một số nước Châu Á như Trung Quốc, công nghiệp chế tạo – chế biến không phải là lĩnh vực duy nhất thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Một khối lượng vốn FDI lớn cũng đã chảy vào cả các lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp. Năm 2009, bất động sản thu hút tới 20% tổng vốn FDI vào Việt Nam và đứng thứ hai trong các ngành nhận được nhiều FDI nhất, chủ yếu nhờ sự tăng trưởng của ngành du lịch. Công nghiệp chế tạo – chế biến đứng thứ ba về thu hút FDI. Trong năm 2008, có đến hơn một nửa tổng số vốn FDI cho lĩnh vực công nghiệp chế tạo – chế biến được tập trung cho ngành hóa chất, trong khi các ngành dệt may và điện tử chỉ thu hút được khoảng 10%.

Hình minh họa 6

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã ít phụ thuộc hơn vào đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng

Tỷ trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành



¹ Mức trung bình của Indonesia, Malaysia, Philippines, và Thái Lan.

GHI CHÚ: Số liệu có thể được làm tròn, do đó khi cộng lại có thể không hoàn toàn trùng khớp.

NGUỒN: FDI Markets 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

1.6. Xuất khẩu tăng trưởng mạnh và vẫn duy trì tốt khi kinh tế thế giới suy giảm

Giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8%/năm trong những năm 2004 – 2009. Đây là một kết quả đầy ấn tượng trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy giảm ở khoảng cuối giai đoạn này. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sụt giảm mạnh trong cơn chao đảo của nền kinh tế toàn cầu năm 2009, nhưng đã phục hồi mạnh mẽ vào năm 2010 và tiếp tục xu hướng đó trong năm 2011. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam khá đa dạng. Các mặt hàng

6 Dữ liệu về việc thực hiện FDI theo từng ngành kinh tế tại Việt Nam không nhất quán trong các năm 2008 – 2010. Tuy nhiên, theo dữ liệu có được năm 2009, tổng vốn FDI thực hiện đạt 10 tỷ đô-la Mỹ so với tổng vốn FDI đăng ký 21,5 tỷ đô-la Mỹ. Trong một số năm, sự khác biệt này thậm chí còn cao hơn, một phần đương nhiên do độ trễ giữa thời điểm đăng ký và thời điểm thực hiện, bởi ở bất cứ quốc gia nào cũng vậy, các dự án FDI đăng ký không phải lúc nào cũng được triển khai ngay từ năm đầu.

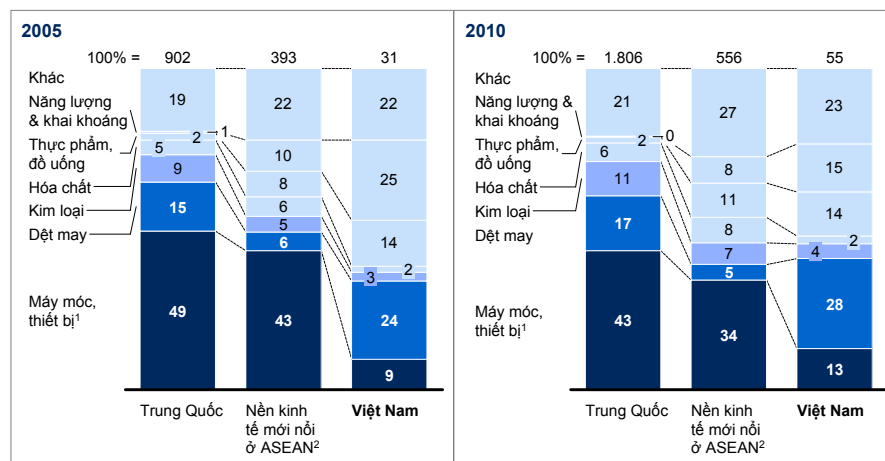
thuộc những nhóm chiếm tỷ trọng trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam liên tục gia tăng thị phần trên thị trường thế giới kể từ năm 2005. Với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam, có thể dự tính rằng, các phân khúc xuất khẩu lớn nhất và có sự tăng trưởng nhanh nhất chủ yếu là các sản phẩm chế tạo – chế biến thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng tương đối thấp, ví dụ như các sản phẩm dệt may, da giày, và đồ nội thất (trong đó sản phẩm nội thất có giá trị gia tăng cao hơn và sử dụng ít lao động hơn so với hai sản phẩm kia). Ba nhóm sản phẩm này cộng lại chiếm gần một phần ba tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trên thực tế, nếu so với các nước ASEAN khác, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam tập trung ở phân khúc có giá trị gia tăng thấp (Hình minh họa 7 và 8). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản như cà phê, gạo và thủy sản lại gia tăng nhanh chóng⁷. Bên cạnh đó, xuất khẩu dầu vẫn tiếp tục tạo ra nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước. Cả hai nhóm sản phẩm hàng hóa này đều đã được hưởng lợi từ việc giá tài nguyên trên thị trường thế giới tăng cao. Xuất khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam cũng đã bắt đầu có thị phần trên thế giới tuy tỷ trọng mới đạt 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia năm 2010, thấp hơn nhiều so với con số 43% tại Trung Quốc hay mức trung bình 34% tại một số nền kinh tế trong khu vực ASEAN như Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan.

Xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam, bao gồm du lịch, cũng tăng trưởng mạnh. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ vận tải tăng bình quân 15%/năm và dịch vụ lữ hành tăng 7,5%/năm kể từ năm 2005, phản ánh đúng thực tế lượng khách nước ngoài đến Việt Nam đã tăng hơn 1,3 lần kể từ năm 2005 đến nay.

Hình minh họa 7

Xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung ở các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nếu so với các nước ASEAN khác

Tỷ trọng xuất khẩu theo từng tiểu ngành
%, tỷ đô-la Mỹ



¹ Gồm thiết bị điện, sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị nói chung

² Gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, và Thái Lan.

Ghi chú: Số liệu có thể được làm tròn, do đó khi cộng lại có thể không hoàn toàn trùng khớp.

NGUỒN: Global Insight 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

7 Thủy sản, hay còn gọi là nuôi trồng thủy sản, là việc nuôi trồng các sinh vật thủy sinh như cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, và các loại thực vật thủy sinh.

Hình minh họa 8

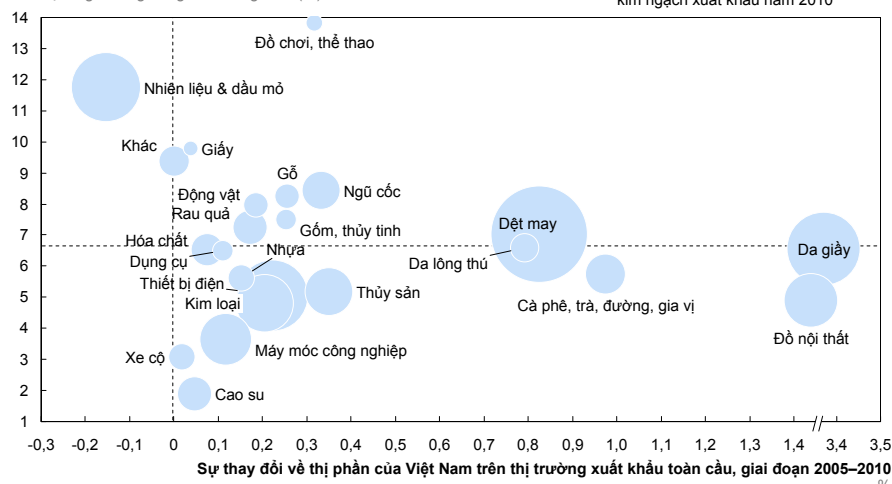
Việt Nam ngày càng có thể mạnh trong việc xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm và đồ uống

Thành tích xuất khẩu theo từng loại hình sản phẩm, giai đoạn 2005–2010

Tổng giá trị của các thị trường xuất khẩu toàn cầu

Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (%)

Kích thước bong bóng thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2010



NGUỒN: Comtrade 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

□ □ □

Trong 5 năm qua, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng mạnh nhờ sự đóng góp của nhiều ngành với hiệu quả cao ở cả ba lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Nhưng liệu sự kết hợp đầy hứa hẹn giữa các nhân tố này có thể tồn tại mãi hay không? Ở chương tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích các dấu hiệu đáng lo ngại cho thấy những nhân tố dẫn dắt sự tăng trưởng của Việt Nam trong quá khứ dường như đang suy yếu dần và thử đi tìm lời giải về những nhân tố mới có thể thay thế để dẫn dắt nền kinh tế tiến lên trong thập niên tiếp theo và xa hơn nữa.

2. Các thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt

Nhìn về tương lai của nền kinh tế Việt Nam, con đường phía trước dường như sẽ không còn được bằng phẳng như trước đây.

Trong ngắn hạn, Việt Nam phải đối mặt với môi trường kinh tế toàn cầu đầy bất định và nhiều rủi ro do sự tích tụ của những áp lực kinh tế vĩ mô như lạm phát. Những áp lực này là tác dụng phụ khó tránh khỏi từ nỗ lực của Chính phủ nhằm cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Cuộc suy giảm kinh tế thế giới gần đây đã khiến hoạt động thương mại và FDI toàn cầu sụt giảm mạnh vào đầu năm 2009, khiến câu trả lời liệu hai yếu tố khởi nguồn cho hoạt động kinh tế thế giới này có thể phục hồi hay không, khi nào phục hồi và phục hồi như thế nào càng trở nên không chắc chắn. Sự phục hồi chậm chạp của kinh tế Mỹ và Châu Âu cùng với thảm họa hạt nhân tại Nhật Bản càng làm gia tăng những bất định trong ngắn hạn. Để ứng phó với cuộc suy giảm kinh tế toàn cầu, Chính phủ Việt Nam đã dựa vào các chính sách kinh tế vĩ mô nới lỏng, do đó dẫn tới thâm hụt ngân sách và cán cân thương mại, gây ra sức ép lạm phát và sự bất ổn định về tỷ giá hối đoái. Đã có những dấu hiệu cho thấy ngành tài chính Việt Nam đang rơi vào tình trạng căng thẳng và các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế cũng đã hạ bậc đánh giá của họ đối với nợ công của Việt Nam⁸.

Nhìn xa hơn, vấn đề càng đáng quan tâm là xu hướng hụt hơi của các nhân tố chủ đạo dẫn dắt và tạo nội lực cho sự tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua. Việt Nam cần xây dựng và phát triển các nhân tố khởi nguồn tăng trưởng mới để thay thế cho những nhân tố đã từng dẫn dắt công cuộc chuyển đổi trước đây. Cần bắt đầu dựa vào việc gia tăng năng suất để bù đắp cho tốc độ tăng trưởng đang giảm sút khi cơ cấu dân số vàng đang suy yếu dần. Đồng thời, do sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp sẽ không còn là động lực dẫn dắt sự gia tăng năng suất nữa nên các ngành công nghiệp chế tạo – chế biến và dịch vụ sẽ càng phải đẩy mạnh việc nâng cao năng suất. Để giữ nhịp độ tăng trưởng khoảng 7%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam cần gia tăng 1,5 lần, nghĩa là phải đạt mức 6,4%/năm so với mức 4,1%/năm hiện nay. Nếu không, chúng tôi ước tính quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam sẽ chỉ còn 4,5 – 5%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ bình quân 7%/năm trong những năm gần đây và so với mục tiêu tăng trưởng GDP 7 – 8%/năm cho giai đoạn 2011 – 2020 mà Chính phủ đã đề ra tại Đại hội Đảng Toàn quốc lần thứ XI diễn ra vào tháng 1 năm 2011. Tăng năng suất của toàn bộ nền kinh tế với tốc độ hơn 6%/năm là một nhiệm vụ đầy thách thức nhưng không phải chưa từng có tiền lệ. Thành công và thất bại của các nền kinh tế khác khi giải bài toán năng suất có thể giúp Việt Nam xác định lộ trình cho việc mở rộng nền tảng cho sự tăng trưởng dựa trên năng suất của nền kinh tế (Hình minh họa 9).

Ở một kịch bản trong đó hoạt động kinh tế diễn ra như bình thường, với giả định các xu hướng có tính chất quyết định không thay đổi, phân tích của chúng tôi cho thấy kinh tế Việt Nam có nhiều khả năng chỉ có thể tăng trưởng với tốc độ bình quân 4,5 – 5%/năm trong thập niên tới. Tốc độ này tuy ngang bằng tốc độ tăng trưởng bình quân hết sức đáng khâm phục của các quốc gia Đông Nam Á trong 30 năm qua nhưng lại thấp hơn đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng mà Chính phủ Việt Nam đã đề ra cũng như so với kỳ vọng của nhiều chuyên gia dự báo và các nhà đầu tư toàn cầu. Mặc dù

8 Để có cái nhìn bao quát về những áp lực kinh tế vĩ mô gần đây tại Việt Nam, xem báo cáo mới đây của Ngân hàng Thế giới với tiêu đề *Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments* (Tạm dịch: *Cập nhật diễn biến kinh tế Việt Nam gần đây*), hội nghị thường niên của Nhóm Tư vấn các Nhà Tài trợ cho Việt Nam, tổ chức tại Hà Tĩnh trong các ngày 8-9 tháng 6 năm 2011.

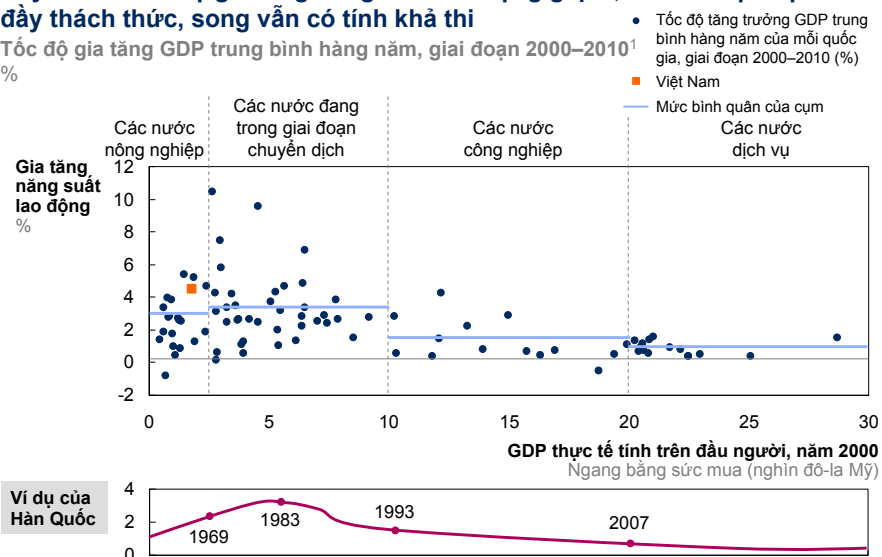
các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam đều ý thức được những rủi ro hiện tại của kinh tế vĩ mô và đều công nhận rằng kinh tế Việt Nam có thể phải đối diện với một vài bất ổn trong ngắn hạn, song nhìn chung, nhiều người vẫn cho rằng, những thế mạnh căn bản vững chắc của Việt Nam sẽ giúp Việt Nam đảm bảo sự tăng trưởng mạnh mẽ trong dài hạn. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy ẩn đằng sau những kỳ vọng này là một cái nhìn lạc quan về việc nền kinh tế có khả năng tiếp tục chuyển đổi và tìm ra được những nhân tố khởi nguồn tăng trưởng mới để thế chỗ những khuynh hướng nhân khẩu học bất lợi cũng như sự hụt hời của một số động lực tăng trưởng cốt lõi trước đây.

Nếu tốc độ tăng trưởng thực sự chậm lại và chỉ đạt khoảng 4,5 – 5%/năm, thì hệ lụy mà nó gây ra sẽ vô cùng nghiêm trọng. GDP của Việt Nam vào năm 2020 sẽ thấp hơn khoảng 30% – tức là khoảng 46 tỷ đô-la – so với mức GDP có thể đạt được nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm. Với giả định cơ cấu kinh tế tổng thể không thay đổi, thì theo ước tính của chúng tôi, tiêu dùng cá nhân ở hai kịch bản tăng trưởng 5%/năm và 7%/năm sẽ chênh lệch nhau 31 tỷ đô-la Mỹ. Như vậy, thay vì 10 năm như mục tiêu đề ra, Việt Nam sẽ cần 14 năm để có thể tăng gấp đôi quy mô nền kinh tế của mình.

Hình minh họa 9

Đẩy nhanh tốc độ gia tăng năng suất lao động gấp 1,5 lần là một mục tiêu đầy thách thức, song vẫn có tính khả thi

Tốc độ gia tăng GDP trung bình hàng năm, giai đoạn 2000–2010¹
%



¹ Dựa trên dữ liệu của 89 quốc gia trong giai đoạn 2000 – 2010.

NGUỒN: Dữ liệu Kinh tế Tổng hợp 2011 do The Conference Board công bố; Liên Hợp Quốc 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

2.1. Vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của các yếu tố lao động đầu vào đang suy yếu

Yếu tố nhân khẩu học thuận lợi từng đóng góp tới 1/3 mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong quá khứ, nhưng hiện đang suy yếu dần. Một số doanh nghiệp đã thông báo tình trạng thiếu hụt lao động tại các thành phố lớn. Theo dự báo, tỷ trọng dân số nằm trong độ tuổi 5 – 19 sẽ giảm dần từ mức 34% vào năm 1999 xuống còn 27% vào năm 2010 và chỉ còn 22% vào năm 2020. Mặc dù độ tuổi trung vị tại Việt Nam là 27,4 tuổi, được coi là tương đối trẻ so với các quốc gia như Trung Quốc (có độ tuổi trung vị là 35,2), nhưng dân số Việt Nam cũng đang già đi. Theo dự báo của Chính phủ, lực lượng lao động Việt Nam có thể sẽ chỉ tăng 0,6%/năm trong thập niên tới, nghĩa là chỉ bằng gần 1/4 mức tăng 2,8%/năm trong những năm 2000 – 2010 (Hình minh họa 10). Sự gia tăng lực lượng lao động vẫn sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế nhưng mức độ đóng góp sẽ thấp hơn nhiều so với thập niên trước.

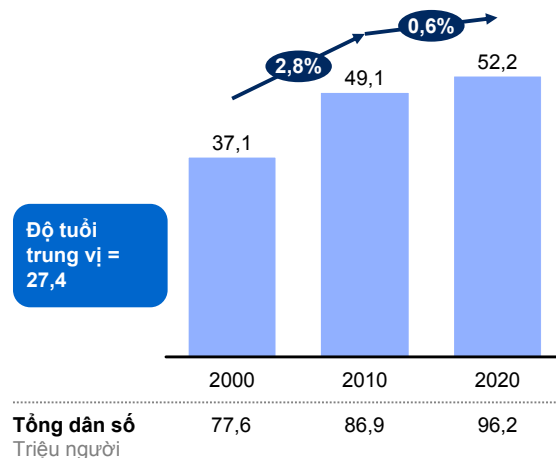
Thị trường lao động đang dần thắt chặt. Nhiều cuộc khảo sát đưa đến cùng một kết luận rằng lợi thế chi phí của Việt Nam đang dần suy yếu. Tiền lương ở hầu hết các vùng miền của Việt Nam đã tăng hơn 15%/năm trong giai đoạn 2003 – 2008. Giá lao động tại Bangladesh và Cam-pu-chia sau khi điều chỉnh tỷ giá hiện đều thấp hơn Việt Nam. Rõ ràng rằng, một khi chi phí nhân công và giá cả tăng lên thì Việt Nam bắt đầu trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà sản xuất chỉ chú trọng đến chi phí thấp và không đòi hỏi nhiều kỹ năng (như trường hợp các ngành dệt may và da giày).

Việc gia tăng đáng kể lực lượng lao động là một việc không hề đơn giản đối với Việt Nam. Các phương án để bổ sung nguồn lao động từ các đối tượng phụ nữ, thanh niên và người cao tuổi là rất hữu hạn, bởi tỷ lệ tham gia của những đối tượng này vào lực lượng lao động ở Việt Nam đã tương đối cao so với các quốc gia có trình độ phát triển tương đương. Mặc dù cũng có thể khuyến khích những người lớn tuổi kéo dài thời gian làm việc, nhưng nhiều khả năng là thời gian học tập của giới trẻ Việt Nam cũng sẽ kéo dài, nên quy mô của lực lượng lao động sẵn có có thể vẫn sẽ bị thu hẹp.

Hình minh họa 10

Dự kiến tốc độ gia tăng lực lượng lao động của Việt Nam sẽ chậm lại trong một thập kỷ tới đây

Lực lượng lao động¹
Triệu người



¹ Độ tuổi lao động: từ 15 – 60 tuổi đối với nam giới, và từ 15 – 55 tuổi đối với phụ nữ; tỷ lệ người trong độ tuổi tham gia vào lực lượng lao động là 86,9% và sẽ tiếp tục duy trì cho đến năm 2020.

NGUỒN: Tổng cục Thống kê Việt Nam 2011; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

2.2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn sẽ cần phải trở thành động lực chính dẫn dắt sự tăng trưởng của Việt Nam trong tương lai

Để giữ nhịp tăng trưởng đã đạt được trong thời gian qua, Việt Nam cần bù đắp sự suy giảm lợi thế cơ cấu dân số vàng bằng cách tăng năng suất của nền kinh tế. Muốn kinh tế tăng trưởng bình quân 7%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam cần đẩy nhanh 1,5 lần để đạt mức khoảng 6,4%/năm so với mức bình quân 4,1%/năm trước đây. Đây là một thách thức vô cùng lớn bởi khả năng nâng cao năng suất nhờ tái phân bổ lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ tất yếu sẽ suy giảm theo thời gian. Vì vậy, để đạt được mục tiêu trên, Việt Nam sẽ cần đến sự đóng góp mạnh mẽ hơn nữa của yếu tố tăng trưởng năng suất trong từng ngành kinh tế.

Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế đến nay đã diễn ra với một tốc độ ngoạn mục, vì vậy mặc dù người lao động vẫn tiếp tục di chuyển từ nông thôn ra thành thị,

nhưng đóng góp của làn sóng di chuyển này cho việc đẩy mạnh năng suất lao động có lẽ sẽ khiêm tốn hơn so với trước đây. Theo ước tính của chúng tôi, giả sử tốc độ chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp có diễn ra rất nhanh chẳng nữa thì cũng không đủ bù đắp sự suy giảm tốc độ gia tăng lực lượng lao động. Nếu các mô thức tăng trưởng năng suất nội ngành không thay đổi thì tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động của toàn bộ nền kinh tế phải giảm với tốc độ gấp đôi so với thập niên vừa qua. Đây là điều khó có thể xảy ra bởi tốc độ tái sắp xếp lao động xã hội đã diễn ra rất nhanh trong thời gian gần đây và dân số nông thôn đang già đi.

Một yêu cầu thiết yếu để tiếp tục gia tăng nhanh chóng năng suất lao động là phải đảm bảo duy trì được nguồn vốn đầu tư. Trong những năm gần đây, nguồn vốn lớn từ tiết kiệm nội địa và dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam đã được sử dụng để xây dựng các nhà máy và mua sắm các thiết bị mới, nhờ đó cải thiện được công suất của từng công nhân, giúp họ tạo ra sản lượng cao hơn với chất lượng tốt hơn⁹. Việc đầu tư vào các phương pháp sản xuất thâm dụng vốn và công nghệ mới sẽ tiếp tục đóng vai trò thiết yếu trong việc giữ nhịp tăng năng suất. Cần thấy rằng, cả Hàn Quốc và Trung Quốc – hai nước đã duy trì được tốc độ tăng năng suất lao động ở mức trên 6%/năm trong một số năm – đều đầu tư ít nhất 35% GDP của họ trong suốt một thời gian dài.

Từ năm 2000, mức đầu tư toàn xã hội của Việt Nam đã vượt 30% GDP, thậm chí đạt 40% vào năm 2007¹⁰. Điều này nói lên rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn đầu tư không thể coi là một trở ngại cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian trước mắt. Thay vào đó, thách thức đối với Việt Nam là phải làm thế nào để đảm bảo nguồn vốn đó được phân bổ cho nền kinh tế thông qua những khoản đầu tư hiệu quả nhất. Nói ngắn gọn, điều đó có nghĩa là Việt Nam cần giảm đầu tư vào các doanh nghiệp không tạo ra lợi nhuận, kể cả các DNNN, đồng thời cần tăng cường giám sát ngành tài chính để đảm bảo đồng vốn đầu tư được rót một cách đúng đắn vào những mục đích sử dụng đem lại hiệu quả và lợi nhuận cao nhất.

Hiện tại, các DNNN, mặc dù có hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn, song lại dễ dàng tiếp cận vốn hơn so với các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, việc nâng cao năng suất của các DNNN Việt Nam có ý nghĩa sống còn, song, đồng thời với việc nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng phải được nâng cao (Xem Bài học kinh nghiệm # 1 về “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN Việt Nam”).

Để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, Việt Nam có thể rút ra bài học hữu ích từ kinh nghiệm của Hàn Quốc. Có thể lý giải rằng, tốc độ tăng trưởng đầy ấn tượng của Hàn Quốc trong suốt 25 năm cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế 1997 phần lớn là nhờ người dân đã làm việc chăm chỉ và đã tiết kiệm được rất nhiều tiền, dẫn đến sự tích lũy vốn một cách nhanh chóng¹¹. Nhờ đó, Hàn Quốc có thể đầu tư rất mạnh vào những công nghệ hiện đại nhất trong các lĩnh vực như sản xuất thép hay thiết bị bán dẫn. Tuy nhiên, hiệu quả yếu kém của những khoản đầu tư ồ ạt này đã bộc lộ rõ nét khi cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á nổ ra vào cuối những năm 1990, buộc Hàn Quốc phải tìm cách giải quyết bài toán phân bổ và quản lý vốn, cải tổ phương thức quản trị doanh nghiệp và tăng cường sự cọ xát với những áp lực cạnh tranh từ nước ngoài để có thể chuyển dịch sang mô hình

9 Trong phân tích tăng trưởng của Việt Nam, chúng tôi sử dụng nhân tố vốn như một nhân tố then chốt tạo điều kiện cho tăng trưởng năng suất lao động. Điều đó có nghĩa là, thay vì phân tách sự tăng trưởng GDP theo các thành tố đầu vào bao gồm lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp, chúng tôi đã phân tách sự tăng trưởng GDP theo hai thành tố, đó là sự gia tăng đầu vào lao động và sự gia tăng năng suất lao động, và có tính toán tác động của đồng vốn thông qua tác động của cường độ vốn (hay số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng trên mỗi đơn vị lao động đầu vào) đối với sự gia tăng năng suất lao động.

10 Mức đầu tư chỉ tỷ lệ tổng vốn cố định so với GDP, một thước đo tiêu chuẩn về tổng mức đầu tư như đã nêu ra trong Báo cáo Các Chỉ báo Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới.

11 Để biết thêm chi tiết về thành tựu kinh tế của Hàn Quốc, Xem *Productivity-led growth for Korea* (Tạm dịch: *Tăng trưởng dựa vào năng suất lao động tại Hàn Quốc*), Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, Tháng 3/1998 (www.mckinsey.com/mgi).

tăng trưởng dựa nhiều hơn vào năng suất. Thách thức đối với Việt Nam là phải làm thế nào để có thể chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất mà không cần phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

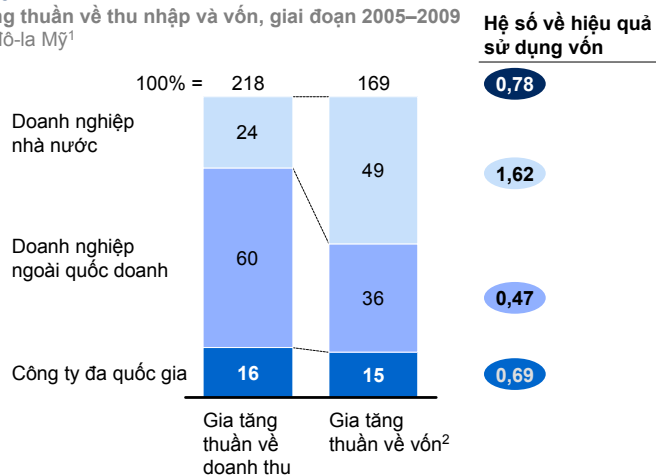
Bài học kinh nghiệm # 1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN Việt Nam

Một trong những thước đo để đánh giá hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp chính là hệ số về hiệu quả sử dụng vốn, tức là lượng vốn đầu tư cần thiết để tạo thêm được một đơn vị doanh thu. Hệ số này càng cao thì hiệu quả đầu tư vốn càng thấp. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn bình quân của các DNNN Việt Nam hiện nay rơi vào khoảng 1,62 – có nghĩa là các doanh nghiệp này cần trung bình 1,62 đô-la vốn để có thể tạo thêm được một đô-la doanh thu. So sánh con số này với con số bình quân tại các công ty đa quốc gia (0,69 đô-la) và các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam (0,47 đô-la) theo tính toán của chúng tôi, có thể thấy một sự chênh lệch rõ rệt mà những khác biệt trong ngành nghề hoạt động của các doanh nghiệp này không thể là nguyên nhân. Nâng cao năng suất của các DNNN trong các ngành vận tải, kho bãi, và viễn thông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Theo đánh giá của MGI, đây đều là những ngành có tiềm năng tăng trưởng lớn, nhưng đồng thời cũng là những ngành mà DNNN kiểm soát tới 60% thị trường nội địa. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN sẽ đem lại những đóng góp to lớn trong việc thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn của toàn bộ nền kinh tế (Hình minh họa 11).

Hình minh họa 11

Việc gia tăng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước có thể góp phần cải thiện đáng kể hiệu quả sử dụng vốn của toàn bộ nền kinh tế

Gia tăng thuần về thu nhập và vốn, giai đoạn 2005–2009
%; Tỷ đô-la Mỹ¹



¹ 1 USD = 17.065 VND.

² Gia tăng đầu tư tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

NGUỒN: Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam 2009; Tổng cục Thống kê Việt Nam; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

□ □ □

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng năng suất là yêu cầu cần thiết để có thể duy trì tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 7%/năm. Tuy nhiên, sự tăng tốc này sẽ không thể có được nếu chỉ dựa vào những thay đổi tiệm tiến hay nhỏ giọt. Ngược lại, cần phải tiến hành những cải cách sâu sắc, có tính cấu trúc đối với nền kinh tế Việt Nam. Những cải cách này đòi hỏi một sự cam kết mạnh mẽ và lâu dài của các nhà hoạch định chính sách cũng như những đóng góp tích cực hơn nữa từ các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Sau đây chúng ta sẽ thảo luận về một chương trình hành động để thúc đẩy tăng năng suất và giữ nhịp tăng trưởng trong tương lai.

3. Bốn nội dung hành động để giữ nhịp tăng trưởng bền vững

Trước tình hình kinh tế vĩ mô bất ổn như hiện nay, việc Chính phủ Việt Nam đang chú trọng đến những biện pháp mang tính “chữa cháy” cũng là lẽ thường tình. Điều quan trọng là Chính phủ cần khôi phục lại sự ổn định, lấy lại được lòng tin và nhiệt huyết của các nhà đầu tư trong và ngoài nước bằng cách xử lý các rủi ro xuất phát từ những mất cân đối kinh tế vĩ mô hiện tại. Trong dài hạn, Việt Nam cần tìm ra nguồn “nhiên liệu” mới để tiếp sức cho sự tăng trưởng, khi mà các động lực tăng trưởng trong quá khứ đang suy yếu dần. Gia tăng năng suất ở tất cả các ngành kinh tế sẽ là chìa khóa giúp Việt Nam bước vào một giai đoạn tăng trưởng mới tràn đầy sinh lực.

Những thế mạnh sẵn có của kinh tế Việt Nam chính là tiền đề vững chắc cho việc hoạch định giai đoạn tiếp theo – giai đoạn tăng trưởng dựa vào năng suất. Giờ đây, Chính phủ cần nâng cao năng lực của mình trong tất cả các ngành kinh tế, tăng cường sự linh hoạt và phát huy những thành công đã đạt được trong thời gian qua. Chính phủ cần khuyến khích các doanh nghiệp liên tục đổi mới, đồng thời xác định các cơ hội tăng trưởng mới để thay thế cho những cơ hội đang dần trở nên cạn kiệt. Về mặt này, Việt Nam có thể rút ra những bài học giá trị từ kinh nghiệm của các quốc gia từng trải qua thời kỳ quá độ tương tự.

Trước tiên, Việt Nam cần đảm bảo những điều kiện cơ bản nhất: duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục giảm bớt tình trạng hành chính quan liêu, phát triển nguồn nhân tài và tháo gỡ các ách tắc về hạ tầng cơ sở. Ai cũng công nhận rằng những bước đi đó là cần thiết, nhưng đã đến lúc chuyển từ việc thảo luận về câu hỏi “làm gì” sang việc đưa ra những đề xuất cụ thể để trả lời câu hỏi “làm như thế nào”. Hành động để cải thiện những điều kiện cơ bản mặc dù cần thiết, song nếu chỉ dừng ở đó thì vẫn chưa đủ. Chính phủ cần điều chỉnh vai trò và năng lực của mình để hỗ trợ đẩy mạnh năng suất trong từng ngành kinh tế và tạo nền tảng vững chắc cho những ngành có nhiều tiềm năng tăng trưởng lâu dài nhất.

Kết quả 20 năm nghiên cứu của MGI về năng suất và năng lực cạnh tranh tại hơn 20 quốc gia và hơn 30 ngành kinh tế cho thấy chính phủ luôn đóng vai trò cốt yếu trong việc kiến tạo nên một môi trường có khả năng thúc đẩy năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, vai trò này được thể hiện không giống nhau giữa các ngành. Các can thiệp chính sách công có thể tồn tại ở nhiều dạng thức và mức độ khác nhau, từ phương thức tiếp cận “không can thiệp” và chỉ giới hạn ở việc thiết lập các thể chế thị trường cần thiết, cho đến vai trò trực tiếp vận hành từng ngành kinh tế từ cấp độ trung ương. Tùy thuộc vào động lực kinh tế và động lực cạnh tranh của từng ngành, chính phủ có thể có nhiều hình thức kết hợp chính sách khác nhau sao cho phù hợp nhất. Để xác định cơ chế khuyến khích phù hợp, chính phủ của bất cứ quốc gia nào cũng đều phải hiểu rõ bài toán kinh tế của từng ngành, cũng như phải hiểu rõ môi trường cạnh tranh toàn cầu mà mỗi ngành, mỗi lĩnh vực kinh tế của quốc gia mình đang vận hành trong đó, đồng thời phải có những biện pháp nhằm đảm bảo có được những kỹ năng và năng lực cần thiết để thực thi chính sách một cách hiệu quả¹².

Ở chương này, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị chính sách liên quan đến bốn khía cạnh ưu tiên trong công tác hoạch định chính sách của Chính phủ. Bốn khía

12 *How to compete and grow: A sector guide to policy* (Tạm dịch: *Làm thế nào để cạnh tranh và tăng trưởng: Hướng dẫn chính sách ngành*), Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, Tháng 3/2010 (www.mckinsey.com/mgi).

cạnh đó là: duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô; củng cố các tác nhân nâng cao năng suất (như giáo dục đào tạo và hạ tầng cơ sở); xây dựng một chương trình hành động của Chính phủ hướng tới mục tiêu tăng trưởng với những nét đặc thù cho từng ngành và sự phối kết hợp giữa các bên liên quan; và tiếp tục cải cách vai trò, năng lực của bản thân Chính phủ để có thể thực thi một chính sách hậu thuẫn cho sự tăng trưởng với những sắc thái rõ nét hơn. Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày từng khía cạnh nêu trên.

3.1. Đảm bảo sự ổn định cho kinh tế vĩ mô và khu vực tài chính

Trong những năm gần đây, phần lớn các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã bắt đầu cho thấy những dấu hiệu đáng lo ngại, dẫn đến việc các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế hạ bậc đánh giá tín nhiệm của họ đối với Việt Nam. Lạm phát đã và vẫn tiếp tục gia tăng, lên đến mức đỉnh điểm 20% vào tháng 6/2011. Các cơ quan chức năng đã phá giá đồng Việt Nam tới bốn lần trong vòng 20 tháng tính tới thời điểm báo cáo này được soạn thảo, và đã đẩy lãi suất lên đến 20% trong một nỗ lực nhằm kiềm chế sự leo thang của giá cả. Tuy nhiên, lạm phát giá các mặt hàng tiêu dùng vẫn tiếp tục diễn ra một cách dữ dội. Hoạt động thương mại cũng có sự suy giảm đáng kể, khi mà thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam lên đến 6 tỷ đô-la Mỹ trong năm 2010, tương đương 6% GDP. Đồng thời, dự trữ ngoại hối cũng sụt giảm và chỉ còn 12,4 tỷ đô-la Mỹ trong năm 2010, tương đương 39% tổng giá trị nợ nước ngoài của Việt Nam, một sự suy giảm nghiêm trọng so với mức trên 100% ở năm 2007.

Nhiều nền kinh tế mới nổi cũng phải trải qua những giai đoạn bất ổn tương tự trong quá trình phát triển, do đó, việc so sánh các áp lực kinh tế vĩ mô mà Việt Nam đang phải đối diện với những trải nghiệm của các nước khác sẽ là một việc làm hữu ích. Ngành tài chính là một ví dụ rõ nét bởi sự ổn định của hệ thống tài chính có ý nghĩa then chốt, không chỉ đối với việc giảm thiểu các rủi ro kinh tế vĩ mô mà còn khuyến khích tiết kiệm và định hướng đầu tư tập trung vào những lĩnh vực có khả năng thúc đẩy năng suất.

Nếu phân tích hai tác nhân thường châm ngòi cho các cuộc khủng hoảng tại các quốc gia khác, có thể thấy khu vực tài chính của Việt Nam đang ở trạng thái khá mong manh. Một trong những dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự mong manh này là tín dụng ngân hàng tăng nhanh mà song hành với đó thường là sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Tổng dư nợ ngân hàng đã tăng chóng mặt với tốc độ 33%/năm trong vòng một thập kỷ qua, cũng là mức tăng cao nhất trong các nước ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ (Hình minh họa 12). Tính đến cuối năm 2010, giá trị tổng dư nợ đã đạt xấp xỉ 120% GDP, so với con số 22% khá khiêm tốn vào năm 2000. Mặc dù hiện nay chưa có số liệu thống kê so sánh ở cấp độ quốc tế về nợ xấu, nhưng giới chuyên môn và đông đảo dư luận đang có chung một mối quan ngại rằng nợ xấu phình ra theo tăng trưởng tín dụng có thể đặt nền kinh tế vào tình trạng nguy hiểm (như đã từng xảy ra ở nhiều nước khác) và có thể sẽ buộc Chính phủ Việt Nam áp dụng những biện pháp can thiệp để bảo vệ lợi ích của những người gửi tiền, bảo vệ hệ thống ngân hàng, và trên hết là bảo vệ lợi ích của người đóng thuế¹³. Đây là bài học mà Trung Quốc đã phải trải qua vào giữa năm 2000, Hàn Quốc trong giai đoạn khủng hoảng

13 Theo các số liệu chính thức, tỷ lệ nợ xấu trong toàn hệ thống ngân hàng chỉ là 2%. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới và nhiều nhà phân tích nhận định rằng, nếu các quy định hiện hành về nợ xấu của Việt Nam được nâng cấp cho ngang bằng với những chuẩn mực quốc tế và được thực thi một cách hiệu quả, thì tỷ lệ này trên thực tế sẽ cao hơn rất nhiều. Xem *Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments* (Tạm dịch: *Báo cáo Cập nhật Tình hình Kinh tế Việt Nam*) do Ngân hàng Thế giới chuẩn bị cho Hội nghị thường niên của Nhóm Tư vấn các Nhà Tài trợ cho Việt Nam, tổ chức tại Hà Nội trong các ngày 7 – 8 tháng 12 năm 2010.

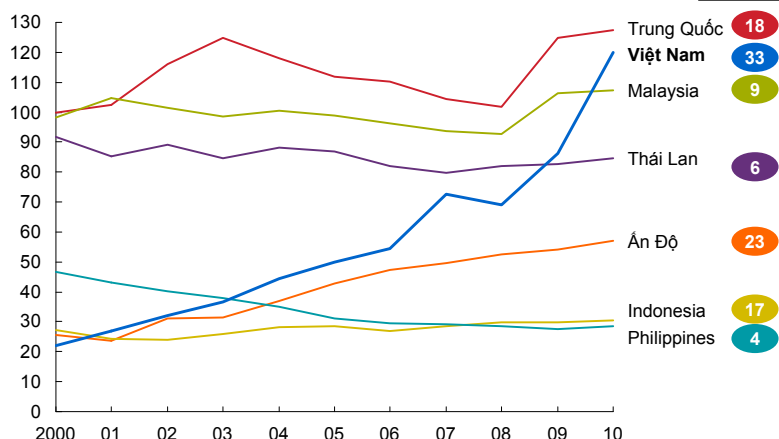
tài chính Châu Á cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, hay Mỹ và Anh trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu mới đây.

Hình minh họa 12

Dư nợ tín dụng ngân hàng đã có sự tăng trưởng nhanh chóng tại Việt Nam

Tỷ lệ tổng dư nợ của ngành ngân hàng so với GDP
%

Tốc độ tăng trưởng
trung bình hàng năm,
giai đoạn 2000–2010¹
%



¹ Đồng nội tệ, danh nghĩa.

NGUỒN: Dữ liệu Ngành Ngân hàng Toàn cầu do McKinsey xây dựng; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Trong năm 2011, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số quy định cho ngành ngân hàng, bao gồm việc áp dụng trần hạn mức tăng trưởng tín dụng 20% và hạn chế các hoạt động cho vay phi sản xuất như cho vay để đầu tư bất động sản hoặc đầu tư chứng khoán. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng có những biện pháp cứng rắn để giới hạn trần lãi suất tiền gửi ở mức 6 – 14%/năm, đồng nghĩa với việc đưa lãi suất về thực âm. Tuy vậy, các biện pháp này vừa khó thực thi, đồng thời cũng khó có thể được coi là đủ để giải quyết vấn đề. Đơn cử, tăng trưởng tín dụng thực tế đã vượt quá chỉ tiêu đặt ra cho các năm 2009 và 2010. Hơn nữa, các biện pháp hạn chế tổng mức tăng trưởng tín dụng này gộp chung lại cũng vẫn chưa giải quyết được những rủi ro tích tụ trong danh mục tín dụng hiện tại của các ngân hàng và xét một cách rộng hơn càng không thể giải quyết rủi ro thanh khoản phát sinh từ sự lệch pha giữa các khoản tiền gửi ngắn hạn với các khoản cho vay trung hạn.

Chúng tôi nhận thấy lĩnh vực ngân hàng hiện đang phải đối mặt với ba nguy cơ rủi ro có tính hệ thống trong dài hạn, đặc biệt là trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô bất ổn định như hiện nay. Để giảm thiểu những rủi ro này, Chính phủ cần có những động thái lớn để thay đổi luật chơi và khuyến khích tạo ra sự thay đổi mang tính cấu trúc trong lĩnh vực ngân hàng.

Rủi ro mang tính hệ thống đầu tiên phải kể đến chính là mức độ nợ xấu. Mặc dù theo báo cáo, tình trạng nợ xấu tại các ngân hàng Việt Nam dường như vẫn nằm trong tầm kiểm soát, nhưng trên thực tế mức độ nợ xấu có thể cao hơn con số báo cáo rất nhiều. Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng rủi ro này bao gồm thực tế là các ngân hàng quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống ngân hàng và một vài ngân hàng trong số này vẫn tiến hành cho vay chính sách (cho vay theo định hướng chính trị) thay vì cho vay thương mại thuần túy, tình trạng sở hữu chéo vẫn diễn ra phổ biến, gây suy giảm năng lực quản trị doanh nghiệp, và sự tồn tại của khá nhiều các ngân hàng có quy mô nhỏ. Trước thực trạng đó, Việt Nam cần áp dụng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn để phân loại nợ xấu, tiếp tục cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh, thực thi các quy định về sở hữu chéo và những quy định về giao dịch giữa các bên liên quan. Chính phủ cần đặc biệt chú ý đến “sức khỏe” của các ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất, đồng thời cũng là những ngân hàng tiềm ẩn những rủi ro có tính hệ thống do quy mô tổng tài sản và nguồn vốn của

các ngân hàng này quá lớn. Tăng cường hoạt động kiểm toán độc lập, có thể thành lập một ngân hàng của nhà nước với chức năng mua bán nợ xấu để quản lý và xử lý các tài sản có vấn đề cũng là một số bước đi khác mà Việt Nam nên cân nhắc. Cuối cùng, Việt Nam cần áp dụng quy định về vốn tối thiểu để thúc đẩy sự hợp nhất các ngân hàng quy mô nhỏ có vị trí không quan trọng.

Rủi ro có tính hệ thống thứ hai là nguy cơ xuất hiện một cuộc khủng hoảng thanh khoản. Thị trường huy động vốn của Việt Nam lệch hẳn sang tín dụng ngắn hạn, do người gửi tiền coi tài khoản tiết kiệm như một hình thức đầu tư tiền trong ngắn hạn. Sản phẩm tiền gửi với các kỳ hạn một tháng, thậm chí dưới một tháng, là sản phẩm được ưa chuộng và phổ biến nhất tại Việt Nam. Những quy định gần đây về trần lãi suất huy động có thể càng khiến cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn.

Rủi ro có tính hệ thống thứ ba là trạng thái ngoại hối của Việt Nam. Trạng thái này được thể hiện qua mức độ ổn định của dự trữ ngoại tệ quốc gia. Thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam tiếp tục mở rộng bất chấp việc tiền đồng nhiều lần bị phá giá, và cùng với sự tháo chạy của nhà đầu tư sang đô-la Mỹ và vàng, các nhân tố này đã góp phần làm cạn kiệt nguồn dự trữ ngoại tệ của Việt Nam. Ngoài các biện pháp bao quát nhằm khích lệ niềm tin của nhà đầu tư, Việt Nam cần thiết lập được một sự cân đối hợp lý trong chính sách tỷ giá hối đoái để vừa duy trì được năng lực cạnh tranh dựa trên yếu tố chi phí trong bối cảnh lạm phát cao, đồng thời đảm bảo rằng các nguồn dự trữ ngoại tệ tiềm ẩn được thu hút trở lại khu vực kinh tế chính thức, để có thể được đầu tư một cách hiệu quả.

Tất cả các nhân tố kể trên kết hợp lại đã làm xuất hiện hàng loạt thời kỳ khi mà nguồn vốn trở nên khan hiếm và vô cùng đắt đỏ. Rất có thể, một đợt “khủng hoảng cục bộ” nữa lại đang sắp sửa diễn ra, khi mà các ngân hàng nhỏ đang phải chật vật để tìm cách tăng huy động tiền gửi từ khách hàng, bởi lẽ, với quy định về trần lãi suất, các ngân hàng này không thể tiếp tục cạnh tranh bằng mức lãi suất hấp dẫn hơn so với các đối thủ. Nhìn ở khía cạnh tích cực, cho đến nay ngành ngân hàng Việt Nam vẫn tỏ ra kiên cường trước những điều kiện hết sức khắc nghiệt của thị trường toàn cầu, đồng thời dường như cũng đã kiểm soát được các vấn đề. Nếu các biện pháp siết chặt như hiện nay có thể tạo ra một cú hích để phát động quá trình hợp nhất các ngân hàng nhỏ và tạo nên chất xúc tác cho sự ra đời của các sản phẩm đầu tư thực sự như các quỹ tương hỗ mở, thì điều này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế.

Thực ra, gốc rễ của nhiều vấn đề mà Việt Nam hiện phải đối mặt xuất phát từ chính những hạn chế về năng lực quản trị và tính minh bạch. Cần đề ra một lộ trình rõ ràng cho việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel để giúp Việt Nam cải thiện sự ổn định và khả năng phát triển của ngành ngân hàng về dài hạn, đồng thời củng cố lòng tin của nhà đầu tư. Hiện tại, các chuẩn mực báo cáo tài chính và nghiệp vụ quản trị rủi ro mà các ngân hàng Việt Nam đang áp dụng vẫn còn cách xa những chuẩn mực của các Hiệp định Basel II hay Basel III. Một biện pháp hữu ích mà Việt Nam có thể làm là tiến hành các trắc nghiệm về sức đề kháng của các ngân hàng để nhận diện những ngân hàng đang phải xoay sở chật vật, từ đó khu biệt ra khỏi nhóm những ngân hàng đang hoạt động tốt và có thể được coi là “an toàn”.

3.2. Củng cố các tác nhân nâng cao năng suất và tạo ra tăng trưởng

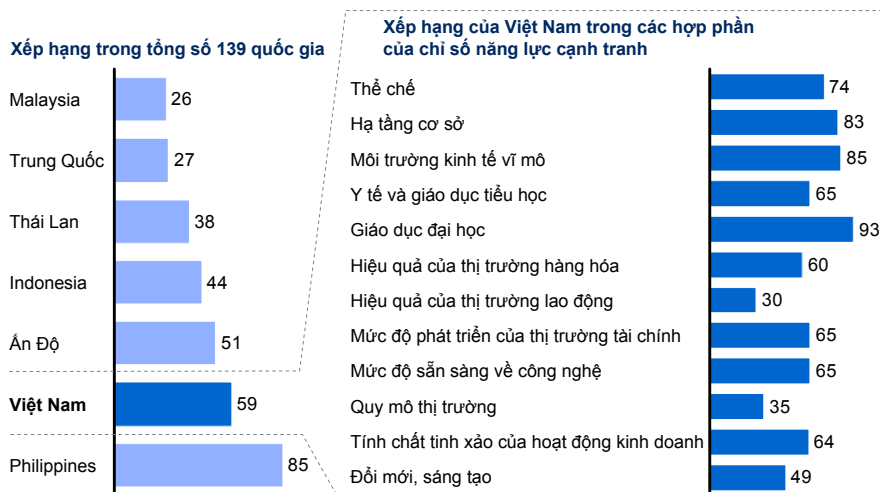
Để tạo điều kiện cho sự chuyển dịch sang các hoạt động kinh tế có năng suất cao hơn, Việt Nam cần thay thế lao động giá rẻ bằng các nguồn lợi thế so sánh mới. Mặc dù đã thiết lập được cho mình vị thế của một điểm đến đầy hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc tế vẫn thấp hơn các nước có trình độ phát triển tương tự trong khu vực Châu Á (Hình minh họa 13).

Việt Nam đã nhận thấy rõ nhiều lĩnh vực tụt hậu xa nhất so với các nền kinh tế Châu Á khác và đã bắt đầu đi tìm cách giải quyết những yếu kém này¹⁴. Các nỗ lực của Chính phủ nhằm đơn giản hóa các thủ tục thành lập doanh nghiệp, cải thiện thủ tục cấp phép, cắt giảm thuế suất, v.v. đã có tác dụng giúp Việt Nam tăng được 10 bậc trong bảng chỉ số xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về Môi trường Kinh doanh. Giờ đây, Việt Nam cần thể chế hóa các quy trình thủ tục để đảm bảo tiếp tục duy trì những tiến bộ đã đạt được.

Hình minh họa 13

Việt Nam đứng sau các nền kinh tế Châu Á khác trong các bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc tế

Xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về năng lực cạnh tranh toàn cầu, 2010–2011



NGUỒN: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, *Global Competitiveness Report 2010–11* (Tạm dịch: *Báo cáo Về năng lực Cạnh tranh Toàn cầu, 2010–2011*)

Singapore là một trong những chuẩn mực của thế giới về việc liên tục cải thiện năng lực của chính phủ và nhiều quốc gia khác cũng đã noi theo bằng cách áp dụng phương pháp tiếp cận tương tự. Ví dụ, năm 2006, Ả-rập Xê-út đã đưa ra sáng kiến cấp cao 10x10 với mục tiêu đưa quốc gia này trở thành một trong mười nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao nhất thế giới vào năm 2010. Kết quả là, chỉ trong vòng hai năm đầu tiên kể từ khi đưa ra sáng kiến, nền kinh tế này đã cải thiện được 15 bậc trong bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh. Từ đó đến nay, thứ hạng của Ả-rập Xê-út liên tục tăng lên và đến năm 2011 đã vươn lên vị trí số 11 trong bảng xếp hạng toàn cầu.

Ngay ở những khía cạnh đặt ra nhiều thách thức hơn trong môi trường kinh doanh, Việt Nam cũng có thể rút ra những bài học có khả năng áp dụng từ thực tiễn của những quốc gia đã đạt được những tiến bộ trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Chúng tôi xin dẫn chứng qua ví dụ về hai hạng mục cụ thể mà Việt Nam chỉ đạt điểm thấp trong bảng chỉ số của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về năng lực cạnh tranh – đó là hai hạng mục hạ tầng cơ sở và giáo dục.

14 Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam là một trong mười nền kinh tế có sự cải thiện vượt bậc nhất về năng lực cạnh tranh. Xem *Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments* (Tạm dịch: *Báo cáo Cập nhật Tình hình Kinh tế Việt Nam*) do Ngân hàng Thế giới xây dựng để chuẩn bị cho hội nghị thường niên của Nhóm Tư vấn các Nhà Tài trợ cho Việt Nam, tổ chức tại Hà Tĩnh trong các ngày 8 – 9 tháng 6 năm 2011; Xem Christian Ketels, Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Thị Tuệ Anh, và Đỗ Hồng Hạnh *Vietnam competitiveness report* (Tạm dịch: *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam*), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Nghiên cứu Năng lực Cạnh tranh Châu Á, năm 2010.

3.2.1. VIỆT NAM CẦN TẬP TRUNG ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CƠ SỞ THEO NHỮNG ƯU TIÊN CHIẾN LƯỢC, VÀ TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ CÙNG VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Thời gian qua, Việt Nam đã tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Năm 2009, mật độ đường giao thông của Việt Nam đạt 0,78km/km², cao hơn so với Philippines hay Thái Lan¹⁵. Cũng trong năm 2009, điện lưới quốc gia đã bao phủ trên 96% cả nước¹⁶. Các cảng biển mới xây dựng như Cảng Dung Quất, Cảng Cái Mép, cùng với các sân bay mới tại Đà Nẵng và Cần Thơ đã giúp Việt Nam cải thiện khả năng kết nối với thế giới. Tuy nhiên, những cuộc phỏng vấn mà chúng tôi thực hiện với lãnh đạo các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp, cũng như những đánh giá quốc tế đều cho thấy rằng Việt Nam cần đầu tư nhiều hơn nữa cho hạ tầng cơ sở để hỗ trợ việc chuyển dịch sang các hoạt động có năng suất cao hơn. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cũng đã ghi nhận sự cần thiết này. Ông đánh giá: “Năm 2009, cơ sở hạ tầng của đất nước không được cải thiện. Điều này sẽ tiếp tục làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế”¹⁷. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí cho các dự án hạ tầng cơ sở còn hạn hẹp, Chính phủ cần xác định các dự án ưu tiên và tăng cường hiệu quả đầu tư đối với tất cả các khoản chi xây dựng hạ tầng cơ sở. Để xác định các dự án cần ưu tiên và có khả năng đem lại những lợi ích kinh tế lớn nhất, mọi quyết định đầu tư đều phải được gắn kết chặt chẽ hơn nữa với chiến lược phát triển kinh tế chung của quốc gia và được điều phối chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành có vai trò tạo ra một “hệ sinh thái” hữu hiệu để đạt được thành công.

Ngành du lịch là một ví dụ điển hình về vai trò then chốt mà Chính phủ có thể nắm giữ, không chỉ trong việc quản lý hạ tầng cơ sở, giao thông vận tải, và các cơ quan hữu quan của Chính phủ, mà ngay cả ở việc điều phối giúp các ngành kinh tế có sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân (như khách sạn, bất động sản, hay dịch vụ vận tải) có thể tạo ra sức mạnh tổng hợp. Sau thành công trong việc định vị bản thân mình như một điểm du lịch lữ hành đầy hấp dẫn, Việt Nam cũng đã lập quy hoạch tổng thể để tiếp tục phát triển du lịch trong giai đoạn 2011 – 2020. Bản quy hoạch tổng thể này hoạch định các ưu tiên chiến lược để nhắm tới các phân khúc thị trường then chốt, phát triển các cụm ngành du lịch theo từng vùng miền, đồng thời vạch ra phương thức tiếp thị phù hợp¹⁸. Trong quá trình xây dựng và phát triển chiến lược này, Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm quốc tế, theo đó việc chinh phục thành công các mục tiêu đặt ra phụ thuộc rất nhiều vào sự đầu tư đúng hướng cho cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ kế hoạch chiến lược chung (xem Bài học kinh nghiệm # 2 về “Vai trò điều phối của Chính phủ trong hoạt động du lịch”)¹⁹. Ví dụ, để giữ vững và phát triển một cách hiệu quả dịch vụ du lịch lữ hành cao cấp với mức giá tương đối cao, cần có sự phối hợp các dự án phát triển du lịch riêng rẽ và chú trọng tới những điểm đến nằm gần các khu di sản quan trọng. Ở các điểm đến đó, quy mô của các nhà hàng và các chương trình tham quan phải đủ lớn để tạo được sự khác biệt so với những điểm đến khác trong khu vực. Vị trí địa lý và bờ biển dài tạo cho Việt Nam một xuất phát điểm vững chắc để đi tiên phong trong việc khai thác thị trường du khách trung lưu Trung Quốc đang phát triển nhanh. Việc bãi bỏ yêu cầu thị thực đối với du khách dự định thăm đảo Phú Quốc, hòn đảo lớn nhất đất nước ở phía Nam, nơi những dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng và sông bạc lớn đang được tích cực thảo luận, chính là một cơ hội quan trọng để Việt Nam có thể thu hút được một phân khúc du khách mới.

15 Nghiên cứu về quy hoạch tổng thể an toàn giao thông đường bộ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2020, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, năm 2009.

16 Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường khả năng tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn, Ngân hàng Phát triển Châu Á, năm 2011.

17 Tạp chí Vietnam Investment Review, tháng 11/2009.

18 Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2010 – 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, năm 2010.

19 Trong báo cáo năm 2009 về năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực lữ hành và du lịch, Diễn đàn Kinh tế Thế giới xếp hạng Việt Nam ở vị trí 89 trong tổng số 133 nước, đồng thời nêu bật những thách thức tồn tại ở các phương diện vận tải, khách sạn và dịch vụ. Xem *Travel and tourism competitiveness report 2009: Managing in a time of turbulence* (Tạm dịch: Báo cáo năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực lữ hành và du lịch năm 2009: Điều hành trong thời kỳ bất ổn), Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2009.

Theo quy hoạch cơ sở hạ tầng của Việt Nam, khu vực kinh tế tư nhân sẽ cần góp phần quan trọng trong các hoạt động đầu tư. Ví dụ, hơn 40% tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực vận tải dự kiến sẽ được tài trợ từ các nguồn tư nhân. Có lẽ đây sẽ là một chiến lược hiệu quả. MGI nhận thấy rằng, nếu các dự án cơ sở hạ tầng được triển khai hữu hiệu, thì sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân có thể giúp tăng năng suất thêm 30% trong vòng 5 – 10 năm tới. Việt Nam đã bắt đầu nghiên cứu triển khai một số dự án hợp tác công tư và một số hình thức khác để thu hút sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, trong đó có dự án hợp tác xây dựng tuyến đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây tại Thành phố Hồ Chí Minh. Một lần nữa, Việt Nam có thể tham khảo rất nhiều ví dụ thành công của các nước trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện khi xây dựng những mối quan hệ hợp tác này. Chúng ta sẽ cùng thảo luận vấn đề này ở phần tiếp theo.

Bài học kinh nghiệm # 2. Vai trò điều phối của Chính phủ trong hoạt động du lịch

Chính phủ nhiều quốc gia đã rất tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng du lịch. Để trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với du khách, cần phải có rất nhiều loại hình dịch vụ, từ việc xây dựng các sân bay và hạ tầng đường bộ quy mô lớn cho đến việc cung cấp các dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

Kinh nghiệm cho thấy các nỗ lực của chính phủ trong việc gắn kết các mảnh ghép rời rạc của bức tranh du lịch nói trên có thể tạo ra sự khác biệt giữa thành công với thất bại. Trong quá trình phát triển khu nghỉ dưỡng cao cấp Riviera Maya tại Mexico, Chính phủ nước này đã sử dụng phương pháp quy hoạch vùng để đảm bảo việc phát triển các khách sạn cao cấp, mở rộng quy mô các nhà hàng, cửa hàng cửa hiệu, nhờ đó nâng giá phòng khách sạn bình quân lên gấp đôi so với khu nghỉ dưỡng Cancún, một khu nghỉ dưỡng ven biển khác cách đó 60km về phía bắc với thiết kế bó buộc hơn và một hình ảnh xuống cấp. Chính phủ cũng đầu tư phát triển các điểm tham quan, du lịch hấp dẫn để thu hút và níu chân du khách như khu Công viên trò chơi Xcaret Eco hay khu Công viên Hải dương Xel – Ha. Chiến lược tách biệt khu nghỉ dưỡng Cancún dành cho thị trường đại chúng với khu nghỉ dưỡng cao cấp Riviera Maya trong khi vẫn cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho cả hai khu đã được hiện thực hóa bằng cách nâng cao công suất sân bay Cancún.

Tại Ma-rốc, chính quyền trung ương (gồm cả Đức Vua) đã cam kết phát triển đất nước thành một điểm hẹn du lịch. Chính phủ thiết kế chiến lược, thành lập một cơ quan chuyên trách quản lý dự án, tài trợ công tác tiếp thị, giám sát tiến độ và hợp tác chặt chẽ với khu vực kinh tế tư nhân. Một phần chính yếu của kế hoạch này là cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng, như tự do hóa các tuyến bay, trong đó nhấn mạnh đến việc khuyến khích các hãng hàng không giá rẻ (bao gồm cả một công ty con chuyên cung cấp dịch vụ hàng không giá rẻ trực thuộc hãng hàng không quốc gia) và tăng cường khả năng tiếp cận bằng đường bộ tới các điểm di sản. Cùng với biện pháp miễn thuế cho ngành du lịch, phương thức tiếp cận với sự điều phối chặt chẽ và triển khai hiệu quả này đã khiến lượng du khách quốc tế đến với Ma-rốc tăng lên gần gấp đôi chỉ trong vòng sáu năm.

Ngược lại, những bất cập trong công tác điều phối cũng có thể gây cản trở cho sự phát triển du lịch. Thành phố Sharm El-Sheikh, Ai Cập, là một ví dụ về việc khu vực kinh tế tư nhân phát triển du lịch một cách tự phát và không có sự điều phối. Hậu quả là thành phố này đã không thể tận dụng được những tài sản và thế mạnh nội tại của mình – đó là các khu nghỉ dưỡng và rạn san hô dành cho những du khách có sở thích lặn biển ở ngay gần những điểm di sản lịch sử. Chính vì không có sự thống nhất và sắp xếp phù hợp giữa các nhà đầu tư nhà nước và tư nhân, thậm chí ngay cả giữa chính quyền địa phương và trung ương, nên hạ tầng giao thông công cộng đã không thể theo

kịp tốc độ phát triển du lịch. Các dịch vụ đơn giản mà quan trọng như thu nhặt rác thải cũng không đáp ứng được kỳ vọng của du khách quốc tế. Việc đi lại giữa các bãi biển với các tụ điểm văn hóa cũng không thuận tiện. Kết quả tựu trung lại là hoạt động du lịch đã không đóng góp được cho kinh tế Ai Cập ở mức độ tương xứng với tiềm năng vốn có.

3.2.2. VIỆT NAM CẦN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, CẢI THIỆN TÍNH MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ CỦA LĨNH VỰC NÀY

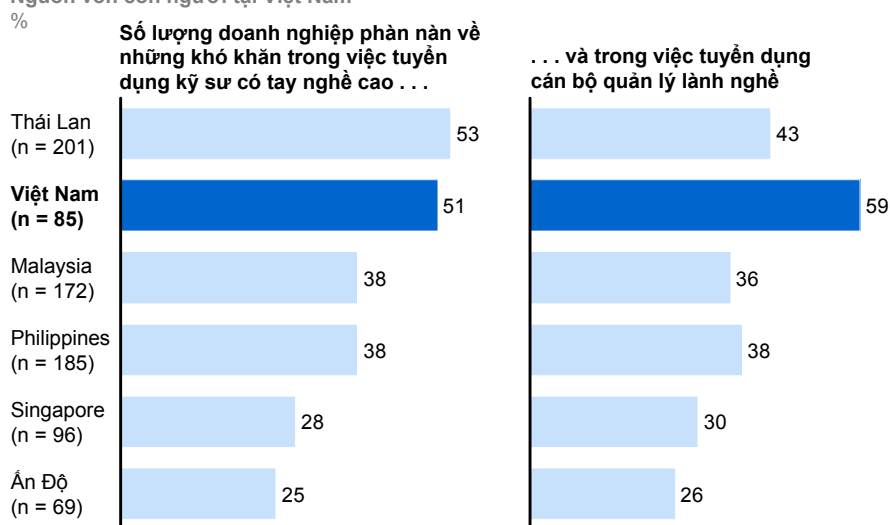
Phát triển nhân tài là một trong những yếu tố động lực để Việt Nam có thể chuyển dịch sang các hoạt động kinh tế có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn. Các cuộc phỏng vấn do MGI thực hiện với các nhà lãnh đạo doanh nghiệp trong nước và các công ty đa quốc gia (MNC) cho thấy đang tồn tại hai vấn đề chính về phương diện phát triển nhân tài. Thứ nhất, trong ngành công nghiệp chế tạo – chế biến cũng như dịch vụ, những người mới vào nghề vẫn chưa thể đảm nhận ngay cả những công việc cơ bản. Nhiều doanh nghiệp ở các nước khác đã giải quyết vấn đề này một cách hiệu quả bằng cách tổ chức đào tạo ngay tại doanh nghiệp trước khi một nhân viên mới bắt đầu nhận việc rồi tiếp tục đào tạo qua công việc thực tế. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp như FPT Software, một công ty phát triển phần mềm hàng đầu trong nước, đã cho thấy rằng các chương trình đào tạo do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện cũng có thể đem lại thành công.

Thách thức thứ hai thường được nhắc đến trong các cuộc phỏng vấn là sự thiếu hụt đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý cấp trung có trình độ. Đây cũng là tình trạng phổ biến ở các nền kinh tế đang phát triển nhanh²⁰. Tuy nhiên, theo các bằng chứng thu thập được qua khảo sát (Hình minh họa 14)²¹, tình hình tại Việt Nam còn có phần khó khăn hơn so với các nền kinh tế Châu Á khác. Song song với một nỗ lực trên diện rộng nhằm nâng cao số lượng và chất lượng giáo dục công lập ở bậc trên trung học, Việt Nam có thể tiếp tục chất lọc mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục ngoài công lập để giải quyết những thách thức liên quan đến kỹ năng này.

Hình minh họa 14

Trình độ kỹ năng của lao động Việt Nam còn thua khá xa so với yêu cầu

Nguồn vốn con người tại Việt Nam



GHI CHÚ: Dựa trên kết quả khảo sát 808 doanh nghiệp hoạt động tại Châu Á.

NGUỒN: Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

20 *The emerging global labor market* (Tạm dịch: *Thị trường mới nổi về lao động trên toàn cầu*), Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, tháng 6/2005 (www.mckinsey.com/mgi).

21 Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản.

Chính phủ Việt Nam còn có thể đóng một vai trò quan trọng khác là tạo điều kiện tăng cường tính minh bạch và kiểm soát chất lượng của hệ thống giáo dục tư thục non trẻ. Một cơ hội hiển nhiên mà Chính phủ có thể tận dụng là công khai chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trường tư thục bằng các biện pháp đơn giản như thu thập và công bố các số liệu thống kê về hoạt động của các trường tư thục, tổ chức thăm dò ý kiến trực tuyến để học sinh, sinh viên có thể đánh giá chương trình giảng dạy của trường mình và yêu cầu các giáo viên, giảng viên chứng thực trình độ và nghiệp vụ²². Các biện pháp này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp và cơ sở giáo dục, đào tạo chú trọng hơn tới việc tăng cường chất lượng thay vì chỉ chạy theo mục tiêu số lượng. Những thay đổi này cũng sẽ góp phần làm tăng sức hấp dẫn của các chương trình giáo dục đào tạo tư thục đối với các học sinh, sinh viên đang dự định đăng ký theo học. Do thẩm quyền quản lý việc cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo công lập và tư thục được giao cho nhiều cơ quan nhà nước khác nhau ở các cấp địa phương và trung ương, nên có thể thấy rõ khả năng áp dụng những chuẩn mực chung cho tất cả các cấp một cách minh bạch.

Một biện pháp khác mà Chính phủ có thể áp dụng là cấp chứng chỉ cho những người đã hoàn thành xong các chương trình đào tạo được chính thức công nhận để thể hiện rằng họ đã nắm vững những kỹ năng nhất định. Chứng chỉ này sẽ khiến cho việc tham gia vào các chương trình đào tạo do doanh nghiệp tổ chức trở nên hấp dẫn hơn đối với những đối tượng được đào tạo, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức thêm các chương trình đào tạo tổng quát – thậm chí ngay từ lúc bắt đầu tuyển dụng. Mặc dù đã có những cơ chế khuyến khích về tài chính dành cho các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo, Chính phủ cũng nên phân loại chính sách trợ cấp thành nhiều cấp độ để ưu tiên cho các chương trình đào tạo những kỹ năng có tính ứng dụng rộng rãi trong nền kinh tế.

3.3. Xây dựng các chính sách phù hợp với đặc thù của từng ngành để khuyến khích nâng cao năng suất và tăng trưởng

Kiến toàn các quy định pháp lý cho toàn bộ nền kinh tế là một điều kiện cần cho sự gia tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế, nhưng chưa thể là điều kiện đủ để giữ nhịp tăng trưởng bền vững trên diện rộng mà Việt Nam đã đạt được trong những năm gần đây. Kinh nghiệm cho thấy sự khác biệt trong hành động của chính phủ đối với mỗi ngành chính là một yếu tố quan trọng lý giải sự khác biệt về kết quả giữa các ngành kinh tế tại các nước khác nhau, với những hình thức thể hiện khác nhau tùy thuộc vào từng ngành cụ thể.

Thách thức tiếp theo đối với Việt Nam là phải làm thế nào để thiết lập được một môi trường thuận lợi ở cấp độ từng ngành và khu vực kinh tế cụ thể, bằng cách thúc đẩy cạnh tranh trong nước hoặc củng cố các nhân tố tạo nên thành công cho những ngành được định vị tốt để có thể tăng trưởng và cạnh tranh với thế giới. Từ kết quả nghiên cứu sâu rộng của MGI về năng suất của các ngành kinh tế trên bình diện toàn cầu, chúng tôi xin nêu bốn ví dụ dưới đây từ kinh nghiệm quốc tế để minh họa cho cơ hội điều chỉnh vai trò của chính phủ.

22 Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng Phát triển Hồi giáo đã có một số sáng kiến thú vị có khả năng áp dụng tại Trung Đông mà Việt Nam cũng có thể tham khảo và tìm hiểu thêm. Xem *Education for employment: Realizing Arab youth potential* (Tạm dịch: *Giáo dục vì mục tiêu việc làm: Hiện thực hóa tiềm lực của giới trẻ Ả-rập*), Công ty Tài chính Quốc tế và Ngân hàng Phát triển Hồi giáo, tháng 4/ 2011.

3.3.1. ĐẦU TƯ CÓ TRỌNG ĐIỂM GIÚP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ NĂNG SUẤT THỦY SẢN

Trong một thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận trong việc đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Quá trình tư hữu hóa sản xuất nông nghiệp đã giúp Việt Nam vươn lên vị trí nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới. Các doanh nghiệp trong cả nước đã góp phần đưa sản phẩm cá tra, cá basa của Việt Nam thành những mặt hàng xuất khẩu được tiêu thụ rộng rãi tại thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ. Đây là những thành tựu đáng kể và không nên xem nhẹ.

Tuy nhiên, trong khi cố gắng giành vị thế lớn hơn trên thị trường nông sản thế giới, Việt Nam cũng đã rút ra một bài học rằng, khu vực nông thôn cần phát triển chuyên môn sâu hơn nữa và cần có thêm nhiều chương trình đào tạo kỹ thuật để sản xuất ra được những sản phẩm chất lượng cao hơn, nhờ đó thu được mức giá cao hơn. Cả các tổ chức phi chính phủ như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc, cũng như các cơ quan nhà nước của Việt Nam đều đang bắt đầu đào tạo cho các nhà sản xuất Việt Nam, giúp họ nắm bắt được những tập quán canh nông tốt và phức tạp để có thể cạnh tranh hiệu quả hơn trên thị trường thế giới trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO. Đã xuất hiện một số ý kiến trong nước về khả năng tạo lập những thương hiệu riêng để có thể nhận biết các sản phẩm thủy sản của Việt Nam. Song để làm được như vậy, Việt Nam sẽ phải xây dựng được cơ sở hạ tầng toàn diện và hiện đại hơn để chứng thực được tính bền vững và an toàn của các sản phẩm thủy sản của mình. Việt Nam có thể thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề này, khi mà vào tháng 7 năm 2011, Chính phủ Canada đã cảnh báo về một lệnh cấm đối với các sản phẩm cá tra và cá basa của Việt Nam sau khi phát hiện ra các mẫu có hàm lượng kháng sinh enrofloxacin vượt quá mức cho phép. Đây là thông tin do Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản cung cấp²³.

Các quy định và tiêu chuẩn mà Chính phủ ban hành có thể đóng vai trò nhất định, nhưng đồng thời Việt Nam cũng có thể giúp cải thiện chất lượng nuôi trồng thủy sản bằng việc tích cực thúc đẩy áp dụng các hệ thống kiểm soát nội bộ với sự tham gia của các tổ chức quốc tế trong việc đào tạo cho các hợp tác xã trong nước phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm của xã viên. Cơ chế tự kiểm tra, giám sát của các hợp tác xã này thường phát huy hiệu quả, bởi uy tín của cả tập thể phụ thuộc vào độ tin cậy của từng thành viên. Đầu tư vào các hợp tác xã có chức năng giám sát và kiểm soát cách thức nuôi trồng, cung cấp thức ăn, điều kiện vệ sinh và phát triển bền vững có thể góp phần nâng cao uy tín về chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khi cạnh tranh để giành thị phần ở các thị trường yêu thích hải sản như Châu Âu và Mỹ. Chính phủ cũng có thể đảm bảo tính chặt chẽ của hệ thống kiểm định thực phẩm bằng cách đầu tư mua sắm các trang thiết bị kiểm định tối tân để có thể vượt qua những đòi hỏi và kiểm tra ngặt nghèo của các thị trường quốc tế.

Chi-lê là một ví dụ thú vị về cách sử dụng các nguồn quỹ của nhà nước để đẩy mạnh đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh cho thủy sản. Một nhân tố dẫn dắt sự tăng trưởng của ngành sản xuất và xuất khẩu cá hồi của Chi-lê, cũng như nhiều ngành khác, chính là Quỹ Chi-lê (Fundación Chile), một quỹ đầu tư mạo hiểm được thành lập từ một khoản kinh phí ban đầu do Chính phủ cấp. Nhiệm vụ của Quỹ là đầu tư phát triển kinh doanh trong các lĩnh vực như nông nghiệp – nơi năng lực nghiên cứu và phát triển còn hạn chế do sự phân tán và manh mún của các nhà cung cấp. Quỹ cũng đầu tư để biến các ý tưởng có triển vọng thành các hoạt động kinh doanh khả thi và nhân rộng mô hình của các doanh nghiệp thành công nhất sang khu vực kinh tế tư nhân. Ví dụ hữu hiệu nhất về cách tiếp cận của Quỹ này có lẽ là việc hỗ trợ cho sự tăng trưởng của ngành sản xuất và xuất khẩu cá hồi Chi-lê thông qua một nỗ lực chung với sự phối hợp chặt chẽ để nghiên cứu các giống cá có khả năng phát triển đại trà, đầu tư vào các nhà máy chuyên sản xuất thức ăn cho cá hồi, hợp lý hóa các

23 “Canada cảnh báo Việt Nam về chất kháng sinh trong sản phẩm cá tra, cá basa”, website info.vn, Ngày 26 tháng 7 năm 2011.

quy trình xuất khẩu và hỗ trợ kỹ thuật cho người nông dân nuôi cá (ví dụ: hỗ trợ liên tục cho việc phát triển các loại vắc-xin phòng bệnh cho cá). Kết quả là, Chi-lê đã trở thành nước xuất khẩu cá hồi lớn thứ hai trên thế giới.

3.3.2. CHÍNH PHỦ CÓ THỂ TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM THÀNH MỘT TRUNG TÂM CUNG CẤP DỊCH VỤ THUÊ NGOÀI VÀ NGOẠI BIÊN CỦA THẾ GIỚI

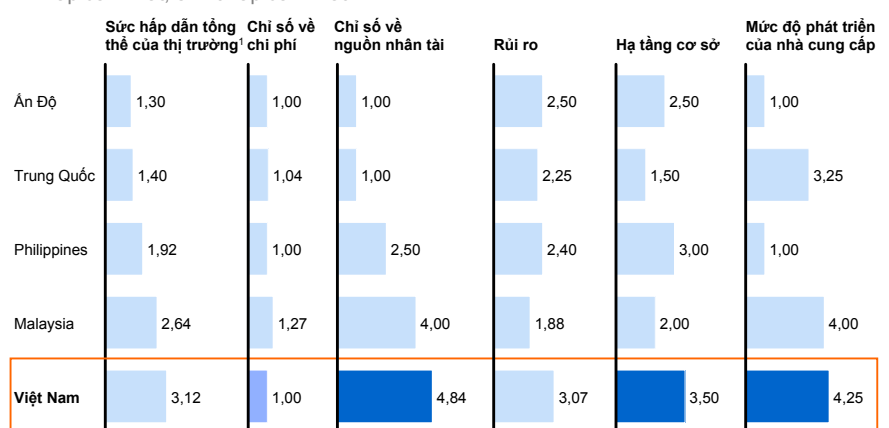
Dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên (outsourced and offshore services) đang tăng trưởng rất nhanh trên toàn cầu, đem lại rất nhiều cơ hội việc làm với năng suất cao. Doanh thu từ các dịch vụ này trên toàn cầu đạt khoảng 100 – 115 tỷ đô-la Mỹ trong năm 2011 và dự kiến sẽ đạt tối thiểu 400 tỷ đô-la Mỹ vào năm 2020. Việt Nam đã tạo lập được một nền tảng ban đầu cho việc phát triển thành công ngành dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên. Hiện tại, tổng doanh thu hàng năm của Việt Nam ở lĩnh vực này đã vượt mức 1,5 tỷ đô-la Mỹ, với trên 100.000 lao động trực tiếp và gián tiếp. Một số công ty đa quốc gia hàng đầu như Hewlett Packard, IBM, và Panasonic đã thiết lập hoạt động tại Việt Nam. Câu hỏi giờ đây là Việt Nam làm thế nào để có thể duy trì sự tăng trưởng của mình trong bối cảnh thị trường toàn cầu cạnh tranh đầy khốc liệt, để phát huy hết tiềm năng và trở thành một trong mười điểm đến hàng đầu thế giới ở mảng dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên này.

Việt Nam khởi đầu với hai lợi thế lớn: nguồn sinh viên trẻ mới tốt nghiệp với số lượng tương đối đông đảo và chi phí nhân công tương đối thấp. Mỗi năm, Việt Nam đón 275.000 sinh viên tốt nghiệp các trường đại học và cao đẳng. Chi phí để thuê một chuyên viên viết phần mềm tại Việt Nam chỉ bằng chưa đến 60% so với chi phí tại Trung Quốc. Tương tự như vậy, chi phí để thuê nhân viên xử lý dữ liệu số và thoại đều thấp hơn 50% so với Trung Quốc. Nhưng để tận dụng trọn vẹn lợi thế về nguồn nhân tài này, Việt Nam cần có những biện pháp để cải thiện mạnh mẽ chất lượng nguồn nhân tài, đồng thời khắc phục các ách tắc về hạ tầng cơ sở và khung pháp lý (Hình minh họa 15).

Hình minh họa 15

Việt Nam có thể cải thiện đáng kể sức hấp dẫn của mình bằng cách tranh thủ hành động ở các lĩnh vực tạo ra cơ hội

Chỉ số về Mức độ Sẵn sàng của các Thị trường (LRI), năm tài chính 2010
1 = hấp dẫn nhất, 5 = ít hấp dẫn nhất



* Chỉ số LRI sử dụng các trọng số sau: chi phí 35%, nhân tài 35%, rủi ro 10%, hạ tầng cơ sở 10%, và mức độ phát triển của nhà cung cấp 10%.

NGUỒN: Chỉ số về Mức độ Sẵn sàng của Thị trường Cung ứng Dịch vụ Thuê ngoài & Ngoại biên, năm tài chính 2010; Phân tích của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey

Những hạn chế của nguồn nhân tài – cả về trình độ tiếng Anh cũng như kỹ thuật chuyên môn – sẽ tiếp tục cản trở sức tăng trưởng của các phân khúc đòi hỏi các kỹ năng này. Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân, trong một sự kiện đầu năm 2011, đã nhấn mạnh rằng Việt Nam có thể hiện thực hóa giấc mơ trở thành

một cường quốc về công nghệ thông tin, song ông cũng ghi nhận rằng Việt Nam vẫn phải đối mặt với những vấn đề về chất lượng của lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin nói riêng cũng như trong nhiều lĩnh vực đòi hỏi trình độ ngoại ngữ khác. Hơn nữa, khả năng kết nối ổn định với tốc độ cao, băng thông rộng đến các tụ điểm kinh doanh quốc tế là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của ngành này. Tại Ấn Độ, những yếu kém về hạ tầng cơ sở đã làm trì hoãn sự tăng trưởng của ngành dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên, và tình trạng này chỉ được cải thiện khi một số sáng kiến của tư nhân ở địa phương quanh khu vực thành phố Bangalore được triển khai và cung cấp được các dịch vụ điện và điện thoại một cách đầy đủ, ổn định²⁴. Tại Việt Nam, bên cạnh việc tiếp tục hỗ trợ mở rộng và phát triển nhân tài, cải thiện tính ổn định của cơ sở hạ tầng, Chính phủ còn có thể áp dụng thêm nhiều biện pháp khác để hỗ trợ sự tăng trưởng của ngành này. Việt Nam có khả năng cạnh tranh ở các phân khúc gia công xử lý dữ liệu, làm thuê một số quy trình kinh doanh và công nghệ thông tin. Đây đều là những phân khúc chủ yếu đòi hỏi chi phí nhân công thấp và khả năng thiết lập các trung tâm dịch vụ quy mô lớn. Ngoài ra, Việt Nam còn mạnh ở một số phân khúc ngách, ví dụ như các dịch vụ thuê ngoài sử dụng tiếng Pháp do công ty Officience, một công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và vận hành mạng Internet, cung cấp. Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế ưu đãi dành cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, như miễn thuế cho bốn năm đầu tiên và giảm 50% thuế cho năm năm tiếp theo. Tuy nhiên, những cơ chế ưu đãi này cần được hậu thuẫn bởi một chương trình tổng thể để giải quyết được sự bất cập giữa các địa phương về cơ sở hạ tầng và vấn đề đất đai, nhà xưởng, đồng thời nâng cao hình ảnh của Việt Nam trên bản đồ dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên toàn cầu. Mặc dù đã có một số đặc khu kinh tế đi vào hoạt động nhưng Chính phủ vẫn cần có một cơ quan chuyên trách việc tiếp thị trên phạm vi toàn cầu cũng như thu hút các doanh nghiệp hạt nhân trên thế giới để tăng cường nhận thức về Việt Nam và tạo đà cho việc mở rộng tiếp theo.

Trong tương lai, dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên của Việt Nam sẽ có tiềm năng phát triển sang các phân khúc đòi hỏi kỹ năng cao hơn, góp phần hiện thực hóa mục tiêu trở thành một quốc gia dẫn đầu về công nghệ thông tin và truyền thông vào năm 2020. Ở cả hai phân khúc dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin, sự sẵn có của lực lượng lao động lành nghề với mức chi phí cạnh tranh chính là nhân tố dẫn dắt sự tăng trưởng. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước như FPT Software và nhiều công ty khác đang cung cấp dịch vụ gia công cho nhiều tập đoàn đa quốc gia, đặc biệt ở thị trường Bắc Mỹ và Nhật Bản. FPT Software đang tích cực tìm kiếm cơ hội làm ăn với các doanh nghiệp Nhật Bản như Nippon Oil hay Hitachi. Để hỗ trợ cho những nỗ lực riêng lẻ như thế này, các hiệp hội ngành nghề tại Ấn Độ (Nasscom) và Philippines (BPAP) đã có những biện pháp phối kết hợp nhằm giải quyết các ách tắc nội tại đồng thời tích cực giữ vai trò phát ngôn viên cho ngành dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên của quốc gia mình trong các hội nghị toàn cầu của ngành.

Ngoài ra, Việt Nam cũng nên xem xét các chiến lược khai thác nhu cầu trong nước nhằm ươm mầm và phát triển khả năng cung ứng các dịch vụ công nghệ thông tin và làm thuê các công đoạn trong quy trình kinh doanh. Do nhu cầu trong nước là yếu tố chủ đạo dẫn dắt sự tăng trưởng của dịch vụ công nghệ thông tin tại mỗi quốc gia nên các đơn hàng đặt mua phần mềm của Chính phủ có thể đóng vai trò kích thích các doanh nghiệp trong nước phát triển. Tại Mỹ và Israel, ngân sách quốc phòng chính là một nguồn kinh phí quan trọng để mở rộng và nâng cao năng lực phát triển phần mềm. Cả Na Uy và Singapore đều tin tưởng sử dụng các giải pháp chính phủ điện tử do các doanh nghiệp trong nước cung cấp. Brazil thì sử dụng một nhà cung cấp bản địa để triển khai hệ thống bầu cử điện tử. Tại Trung Quốc, chính quyền trung ương và địa phương đều sử dụng các hệ điều hành và

24 *New horizons: Multinational company investment in developing economies* (Tạm dịch: *Chân trời mới: Đầu tư của các công ty đa quốc gia tại các nền kinh tế đang phát triển*), nghiên cứu tình huống về các dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin, Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, Tháng 10/2003.

ứng dụng do các công ty Trung Quốc cung cấp. Với một môi trường cạnh tranh thích hợp, nhu cầu của khu vực công có thể góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành dịch vụ công nghệ thông tin trong nước.

Cũng như Ấn Độ, Trung Quốc hay Philippines, Việt Nam có thể tham vọng về vị trí dẫn đầu trong ngành dịch vụ thuê ngoài và ngoại biên trên phạm vi toàn cầu. Với những hành động phù hợp để kích cầu và khuyến cung, ngành này có thể mang lại cho Việt Nam khoản doanh thu từ 6 – 8 tỷ đô-la Mỹ mỗi năm, trong đó phần lớn là từ các hoạt động và dịch vụ hướng tới xuất khẩu. Ngành này cũng có thể trở thành động lực tạo công ăn việc làm ở khu vực đô thị, mang đến khoảng 600.000 – 700.000 việc làm mới từ nay đến năm 2020 và đóng góp từ 3 – 5% cho tăng trưởng GDP của Việt Nam. Chính phủ cần vạch ra một kế hoạch hành động thống nhất với sự phối hợp tham gia của các bên hữu quan, dựa trên một tầm nhìn bao quát về triển vọng và định hướng phát triển cho ngành này, trong đó chú trọng đến năm yêu cầu bắt buộc sau đây: (1) thu hút các nhà cung cấp dịch vụ và các công ty đa quốc gia có khả năng kích cầu; (2) phát triển bền vững nguồn nhân tài, chú trọng tới chất lượng và sự sẵn có; (3) phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc tế ở các phương diện đất đai, nhà xưởng và khả năng kết nối; (4) xây dựng môi trường chính sách thuận lợi; và (5) tích cực quảng bá cho “Thương hiệu Việt” tại các diễn đàn quốc tế.

3.3.3. VIỆT NAM CẦN CHUYỂN DỊCH SANG CÁC PHÂN KHÚC VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÓ NĂNG SUẤT CAO HƠN

Như đã thảo luận ở các phần trước, Việt Nam đã phát triển và mở rộng thành công các ngành dệt may, da giày và các ngành sản xuất đòi hỏi kỹ năng tương đối thấp khác. Giờ đây Việt Nam cần xem xét tập trung nỗ lực vào việc thúc đẩy tăng trưởng dựa vào năng suất trong ngành công nghiệp chế tạo – chế biến. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần nâng cao năng suất trong các hoạt động hiện hữu đồng thời phải nâng tỷ trọng của các hoạt động cho năng suất và giá trị gia tăng cao hơn. Để có thể đạt được về thứ hai của yêu cầu này, Việt Nam cần tạo điều kiện thuận lợi để các phân khúc đã đạt năng suất tương đối cao có thể tiếp tục phát triển, đồng thời khuyến khích các công ty đa quốc gia cũng như các doanh nghiệp trong nước mở rộng sang các hoạt động có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn. Con đường chinh phục mục tiêu tăng trưởng dựa vào năng suất trong từng ngành công nghiệp chế tạo – chế biến lại mang một hình thái khác nhau. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Việt Nam và các nước khác cho thấy có những lĩnh vực giàu triển vọng mà Việt Nam có thể khai thác. Ở đây chúng tôi xin đơn cử hai lĩnh vực như sau:

Thứ nhất, các ngành đang tăng trưởng nhanh nhờ nhu cầu trong nước gia tăng có thể sử dụng lợi thế này làm bàn đạp để thúc đẩy hoạt động kinh doanh vượt ra ngoài phạm vi thị trường nội địa, mở rộng xuất khẩu sang các nước láng giềng như Lào và Cam-pu-chia. Có rất nhiều ngành phát triển tốt nhờ nhu cầu trong nước, từ thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện và ắc quy (các doanh nghiệp trong nước phát triển rất mạnh ở những ngành này), cho đến các ngành hàng sản phẩm chăm sóc sắc đẹp và vệ sinh như xà phòng và mỹ phẩm (các công ty đa quốc gia như Unilever hay Procter & Gamble đã thiết lập được sự hiện diện vững chắc ở những ngành này). Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm thiết bị điện đạt 500 triệu đô-la Mỹ trong năm tháng đầu năm 2010, cao hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm 2009. Phần khởi trước những thành công đạt được, Chính phủ đã có kế hoạch đầu tư khoảng 7 tỷ đô-la Mỹ trong giai đoạn 2011 – 2015 để hỗ trợ ngành này phát triển. Mục tiêu mà Chính phủ đặt ra là ngoài khả năng đáp ứng được nhu cầu trong nước, tăng trưởng xuất khẩu phải đạt trung bình 18%/năm trong giai đoạn này (riêng đối với xuất khẩu dây và cáp điện chất lượng cao, mục tiêu đặt ra là 35,5%). Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch từ chỗ chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong nước sang đồng thời phục vụ xuất khẩu, không thể thiếu vai trò của Chính phủ, đặc biệt ở các phân khúc mà các doanh nghiệp Việt Nam còn hoạt động rải rác, manh mún khiến quy mô không đủ đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Chính phủ cũng cần điều hành chặt chẽ chương trình quản lý chất lượng bởi chất lượng sản phẩm đã bắt đầu trở thành một vấn đề đáng chú ý khi xuất khẩu tăng mạnh.

Thứ hai, Chính phủ Việt Nam có thể xem xét xây dựng một chiến lược dài hạn hơn nhằm hỗ trợ việc chuyển dịch từng bước sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị kinh doanh toàn cầu. Các công ty đa quốc gia trong ngành công nghiệp điện tử như Canon, Intel, Samsung, Fujitsu, Tokyo Micro và Brother đã mở rộng phạm vi hoạt động tại Việt Nam để thực hiện một phần kế hoạch xây dựng cơ sở sản xuất toàn cầu của mình và đồng thời đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng gia tăng. Việt Nam hấp dẫn các công ty đa quốc gia bởi vị trí cửa ngõ vào thị trường ASEAN đầy hứa hẹn với tầng lớp trung lưu ngày càng đông đảo, đồng thời cũng là phương án dự phòng cho nhà đầu tư khi cần tránh những rủi ro có thể phát sinh ở Trung Quốc. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động của các công ty đa quốc gia này tại Việt Nam lại chủ yếu là lắp ráp hoặc nghiên cứu phát triển những phần mềm nhúng có sẵn. Việt Nam có thể theo đuổi lộ trình phát triển của các nước khác. Các gã khổng lồ Đông Á như Samsung, LG, Huawei, hay Haier đều khởi nghiệp từ vị trí của các nhà cung cấp bản địa hoặc nhà máy sản xuất lắp ráp cho các tập đoàn lớn trên toàn cầu tại thời điểm đó, để rồi dần dần vươn lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị. Huawei là một ví dụ minh chứng cho sự phát triển của một doanh nghiệp Trung Quốc thành một hãng công nghệ thông tin với mạng lưới chân rất khắp toàn cầu. Chỉ trong một vài năm từ 1987 đến 1992, Huawei đã trở thành một doanh nghiệp hàng đầu khu vực trong lĩnh vực sản xuất tổng đài điện thoại nội bộ (PBE) và lắp ráp các hệ thống báo cháy. Một nhà sản xuất tổng đài điện thoại nội bộ có trụ sở tại Hồng Kông là khách hàng chính của Huawei khi đó. Vào thời điểm đó, Huawei phải cạnh tranh với khoảng 20 đối thủ tương tự ở Thành phố Thâm Quyến cũng như ở cả tỉnh Quảng Đông. Từ năm 1993 – 2000, Huawei đã khởi động và triển khai thành công một mảng sản xuất mới là mạch số và thiết bị chuyển mạch quang nhắm tới các phân khúc trung và cao cấp trên thị trường. Cũng trong giai đoạn này, Huawei đã trở thành một doanh nghiệp hàng đầu bên cạnh ba đối thủ cạnh tranh khác ở Trung Quốc. Kể từ năm 2001 đến nay, Huawei đã mở rộng hoạt động sang một số thị trường đang phát triển cũng như các thị trường Tây Âu. Với quy mô và tầm cỡ hiện nay, Huawei đã có mặt ở tất cả các hoạt động trong chuỗi giá trị, từ khâu nghiên cứu phát triển cho đến khâu lắp ráp hoàn thiện. Trong quá trình chinh phục thị trường quốc tế, Huawei đã nhận được sự ủng hộ và hậu thuẫn to lớn từ Chính phủ Trung Quốc. Đơn cử, Thủ tướng Trung Quốc khi đó, ông Chu Dung Cơ đã yêu cầu các ngân hàng cấp tín dụng cho Huawei²⁵. Tổng Giám đốc Huawei Nhiệm Chính Phi từng được tháp tùng ông Hồ Cẩm Đào, người sau này trở thành Chủ tịch Trung Quốc, trong các chuyến công du chính thức tới các thị trường tiềm năng²⁶.

Trong những thập kỷ vừa qua, tốc độ phát triển công nghiệp đã có sự tăng tốc vượt bậc. Đơn cử, các doanh nghiệp Nhật Bản cần trung bình 40 năm để tiến dần từ nấc thang lắp ráp cơ bản lên các nấc thang vận hành cốt lõi và đòi hỏi trình độ kỹ năng lành nghề trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các doanh nghiệp Hàn Quốc chỉ mất 30 năm, và các doanh nghiệp Trung Quốc chỉ mất 20 năm để hoàn tất quá trình chuyển dịch này. Do đó, có cơ sở để tin rằng các doanh nghiệp Việt Nam có thể hoàn thành quá trình này trong một khoảng thời gian ngắn hơn thế. Tuy nhiên, để đẩy nhanh được tiến độ, Việt Nam cần xây dựng chính sách phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể để có thể dịch chuyển hiệu quả hơn. Ví dụ, ngành điện tử trong nước hiện đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, vì thế chính sách hữu hiệu nhất có lẽ là cần khuyến khích cạnh tranh giữa các cơ sở lắp ráp và nhà cung cấp trong nước để xác định những doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh tốt nhất. Khi các doanh nghiệp này có đủ khả năng sử dụng thị trường trong nước làm bàn đạp để tiến ra thế giới thì Chính phủ có thể xem xét cung cấp các hình thức hỗ trợ trọng điểm.

Sự hỗ trợ có trọng tâm, với những tính toán cẩn trọng từ phía chính phủ đã chứng tỏ hiệu quả trong nhiều trường hợp. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần đánh giá xem sự hỗ trợ đó nên được dành vào lĩnh vực nào để tạo nên khác biệt. Ở các ngành có tốc

25 Cheng Dongsheng và Liu Lili, *The truth of Huawei* (Tạm dịch: *Sự thật về Huawei*), Nhà Xuất bản Trung hoa Đường đại, năm 2004.

26 Xiaoyan Sheng, *Chuan Qi (legend): Ren Zhengfei* (Tạm dịch: *Truyền kỳ Nhiệm Chính Phi*), Nhà Xuất bản Hiện đại, năm 2010.

độ dịch chuyển nhanh, liên tục đổi mới và có khả năng cạnh tranh cao trên phạm vi toàn cầu như chế tạo phần mềm và thiết bị bán dẫn, thì quan hệ và tác động qua lại giữa các nhân tố nội tại của ngành và môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường toàn cầu chính là các nhân tố then chốt dẫn dắt kết quả của toàn ngành. Khi đó, chính phủ sẽ khó có thể tạo ra những ảnh hưởng trực tiếp như đã nói, mà quan trọng hơn, chính phủ cần tạo nên một môi trường thuận lợi để khu vực kinh tế tư nhân có thể hoạt động thành công. Tuy nhiên, ngay cả khi vai trò của chính phủ đã trở nên hạn chế hơn, thì cũng chưa thể đảm bảo chắc chắn thành công. Cả Malaysia lẫn Singapore đều áp dụng các chương trình trợ giá mạnh tay để phát triển các cụm công nghiệp thiết bị bán dẫn với tham vọng lặp lại thành công của Đài Loan ở lĩnh vực này. Tuy nhiên, cả hai nước vẫn không đạt được quy mô cần thiết cho ngành công nghiệp này. Những sáng kiến thất bại như vậy có thể tiêu tốn của chính phủ đến hàng tỷ đô-la. Để cải thiện xác suất duy trì nhịp tăng trưởng bền vững, chính phủ các nước cần tập trung hỗ trợ các hoạt động dựa trên logic kinh doanh vững chắc và thực sự có tiềm năng đem lại lợi thế cạnh tranh.

3.3.4. MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÓ THỂ GIÚP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ GIÚP VIỆT NAM ĐÁP ỨNG NHU CẦU TIÊU THỤ ĐIỆN NGÀY CÀNG GIA TĂNG

Việt Nam đã gần như hoàn thành điện khí hóa cả nước, nhưng hạ tầng điện hiện tại – cụ thể là các mạng lưới dẫn điện và phân phối điện – vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng xuất phát từ tốc độ mở rộng hoạt động kinh doanh một cách nhanh chóng và điều kiện kinh tế ngày càng cao của người tiêu dùng. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, nhu cầu năng lượng ở Việt Nam có thể tăng gấp ba lần so với hiện tại trong vòng một thập kỷ tới nếu các xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục duy trì²⁷. Tăng cường đầu tư vào hạ tầng cơ sở cung cấp điện là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ, theo đó các chương trình cải cách về khung pháp lý cũng đang được triển khai. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế với năng suất lao động ngày càng gia tăng, môi trường chính sách cần tìm ra lời giải cho ba thách thức sau: (1) khuyến khích tiếp tục đầu tư để mở rộng công suất sản xuất điện; (2) xây dựng cơ chế ưu đãi để các doanh nghiệp hạ tầng dịch vụ áp dụng công nghệ và giải pháp có sức hấp dẫn về mặt kinh tế trong sản xuất, truyền dẫn và phân phối điện; và (3) xây dựng cơ chế ưu đãi đặc biệt để khuyến khích người tiêu dùng sử dụng điện với hiệu quả cao hơn.

Cả ba vấn đề trên đều có tầm quan trọng ngang nhau. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, để giải quyết những vấn đề cung ứng điện đã nêu ở trên, cách tiếp cận từ phía cầu đem lại hiệu quả tốt nhất về mặt chi phí: cụ thể là thông qua việc cải thiện năng suất năng lượng – tức là nâng cao mức sản lượng đầu ra mà một nền kinh tế có thể tạo ra từ lượng năng lượng mà nền kinh tế đó tiêu thụ²⁸. Bằng cách áp dụng các công nghệ sẵn có với hiệu quả sử dụng năng lượng cao, mà chi phí đầu tư cho các công nghệ đó chắc chắn sẽ được bù đắp nhờ tiết kiệm được năng lượng trong tương lai, trung bình các nước đang phát triển có thể giảm tốc độ tăng nhu cầu năng lượng của mình đến hơn 50%, qua đó giảm đáng kể nhu cầu mở rộng tổng công suất cung ứng điện để cung có thể theo kịp cầu.

27 *Vietnam: Expanding opportunities for energy efficiency* (Tạm dịch: *Việt Nam: Mở rộng cơ hội tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng*), Chương trình Năng lượng Bền vững và Năng lượng Thay thế Châu Á, Ngân hàng Thế giới, 2010.

28 Các báo cáo của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey về năng suất điện năng bao gồm: *Curbing global energy demand growth: The energy productivity opportunity* (Tạm dịch: *Kiểm chế sự gia tăng nhu cầu năng lượng toàn cầu: Cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng*), tháng 5/2007; *Wasted energy: How the US can reach its energy productivity potential* (Tạm dịch: *Năng lượng hao phí: Hoa Kỳ làm thế nào khai thác hết tiềm năng sử dụng năng lượng hiệu quả*), tháng 6/2007; *The case for investing in energy productivity* (Tạm dịch: *Nghiên cứu trường hợp đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng*), tháng 2/2008; và *Fueling sustainable development: The energy productivity solution* (Tạm dịch: *Tiếp sức cho phát triển bền vững: Giải pháp về sử dụng năng lượng hiệu quả*), tháng 10/2008. Toàn bộ các báo cáo này đều có thể tải về từ địa chỉ www.mckinsey.com/mgi.

Đối với Việt Nam cũng như các nền kinh tế đang phát triển khác, vấn đề thời gian có ý nghĩa sống còn trong bối cảnh quá trình tích lũy vốn của toàn bộ nền kinh tế như nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị đang diễn ra trên quy mô lớn với tốc độ nhanh chóng. Việt Nam cần nắm bắt cơ hội quý báu để đảm bảo rằng nguồn vốn này sẽ được tích lũy với một hiệu quả sử dụng năng lượng tối ưu xét từ góc độ kinh tế, để qua đó đảm bảo giảm tiêu thụ năng lượng cho một thể hệ. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tại các cơ sở công nghiệp của Việt Nam có thể góp phần làm giảm bớt nhu cầu năng lượng từ 25 – 30%²⁹.

3.4. Tiếp tục cải cách vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế và tăng cường năng lực thực thi

Nhiệm vụ chèo lái nền kinh tế Việt Nam theo định hướng tăng trưởng dựa vào năng suất là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp. Đồng thời, trên thế giới, càng ngày người ta càng kỳ vọng nhiều hơn về những gì chính phủ có thể làm được. Người dân và doanh nghiệp đòi hỏi chính phủ đem lại những thành tựu cao hơn và nhanh hơn so với trước. Trong một nền kinh tế toàn cầu với mức độ cạnh tranh ngày càng cao, chính phủ các nước cần học cách chạy nước rút đơn giản chỉ là để duy trì được vị trí của mình, chẳng khác nào nhân vật Alice trong câu chuyện Alice ở Xứ sở Kỳ diệu của tác giả Lewis Carroll. Để đáp ứng thách thức đặt ra, Chính phủ cần tiếp tục cải cách và điều chỉnh vai trò trong quy trình vận hành của nền kinh tế, đồng thời tăng cường hiệu quả tổ chức và các kỹ năng để thực hiện thành công mục tiêu mà chính sách đã đề ra. Để minh họa cho một số mô hình thành công mà Việt Nam có thể tham khảo, dưới đây chúng tôi xin đề cập kinh nghiệm của một số nước khác khi đứng trước các thách thức tương tự.

3.4.1. TIẾP TỤC CẢI CÁCH CHÍNH PHỦ ĐỂ TĂNG HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Với tỷ trọng của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong nền kinh tế Việt Nam, cải cách cơ cấu sở hữu và chính sách quản lý DNNN có thể là một công cụ thể chế quan trọng để cải thiện năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế. Một lựa chọn mà nhiều nước đã áp dụng thành công là thành lập các công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước như Temasek của Singapore, Khazanah Nasional Berhad của Malaysia, hay Samruk – Kazyna của Kazakhstan với vai trò giám sát danh mục đầu tư của nhà nước sao cho các nhà quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước có thể tránh được mọi sức ép hay kiểm soát gì về mặt chính trị, và nhờ đó có thể nâng cao các chuẩn mực về hiệu quả hoạt động kinh doanh. Việt Nam đã thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) từ năm 2005 với chức năng hỗ trợ cải cách các DNNN và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế. SCIC có thể tham khảo cách tổ chức và công cụ quản lý của các công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước ở các quốc gia khác, cũng như những biện pháp đòn bẩy mà họ đã sử dụng để cải thiện hiệu quả của các DNNN mà họ sở hữu (Xem Bài học kinh nghiệm # 3 về “Quản trị doanh nghiệp tại Công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước của Kazakhstan”).

Những công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước thành công đều là những công ty có cơ cấu quản trị hiệu quả, nhân lực có kỹ năng phù hợp, và quan trọng là, có một chức năng nhiệm vụ rõ ràng và nhận được sự ủng hộ và hỗ trợ về mặt chính trị – một điều kiện thiết yếu để các công ty này thực thi được những thay đổi ở các DNNN. Các công ty này thường cần đến sự tồn tại của ba thành tố. Thứ nhất, hội đồng quản trị và ban lãnh đạo của các công ty này phải thực sự có quyền lực, được

29 Vietnam: Expanding opportunities for energy efficiency (Tạm dịch: Việt Nam: Mở rộng cơ hội tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng), Chương trình Năng lượng Bền vững và Năng lượng Thay thế cho Châu Á, Ngân hàng Thế giới, năm 2010.

báo cáo trực tiếp lên những người đứng ở vị trí cao nhất trong bộ máy chính quyền, cụ thể là tổng thống, chủ tịch nước hoặc thủ tướng, với thành phần tham dự không thể thiếu là các quan chức có vai trò và vị trí quan trọng trong chính phủ, như bộ trưởng các bộ tài chính, kinh tế, công nghiệp, cũng như các nhà lãnh đạo uy tín và được nể trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Thứ hai, tổng giám đốc, hay người đứng đầu công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước cần có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, và phải sở hữu những kỹ năng cần thiết để có thể thúc đẩy sự thay đổi. Thứ ba, về mặt tổ chức, các công ty này cần có quyền tự quyết đủ mạnh để đưa ra được quyết định liên quan đến việc thuê mướn, sa thải, đãi ngộ và khuyến khích nhân viên, đồng thời cũng phải được che chắn kỹ lưỡng để không bị ảnh hưởng bởi các quyết định không mong muốn xuất phát từ mục đích chính trị. Nếu không có những thế mạnh nội tại và sự bảo vệ từ bên ngoài như vậy, đa phần các công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước sẽ không thể thực thi được những lựa chọn tuy khó khăn nhưng cần thiết và không thể né tránh để có thể định vị danh mục đầu tư của chính phủ một cách tốt nhất cho tăng trưởng kinh tế.

Để sửa đổi danh mục đầu tư của mình, Khazanah Nasional Berhad, công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước của Malaysia, đã thực hiện một chương trình chuyển đổi có trình tự rõ ràng. Trước hết, công ty bổ sung thành phần hội đồng quản trị, củng cố cơ cấu quản trị doanh nghiệp và tăng cường thêm nhân sự lãnh đạo tại các doanh nghiệp lớn nhất trong danh mục đầu tư của mình. Tiếp theo, công ty đã xây dựng một chương trình chuyển đổi toàn diện để cải thiện hiệu quả của danh mục đầu tư. Chương trình này bao gồm mười sáng kiến: củng cố hiệu quả hội đồng quản trị tại các doanh nghiệp mà công ty sở hữu; nâng cao năng lực cho các thành viên hội đồng quản trị; tăng cường chức năng giám sát và quản lý của công ty mẹ; cải thiện môi trường chính sách; làm rõ các nghĩa vụ xã hội; cải tổ các thông lệ mua sắm; tối ưu hóa công tác quản lý vốn; quản lý và phát triển nguồn vốn con người; tăng cường quản lý hiệu quả; và thúc đẩy các yếu tố giúp cải thiện hoạt động. Để đảm bảo thực thi thành công các sáng kiến này, Khazanah đã thành lập một văn phòng quản lý chương trình chuyển đổi để khởi động và triển khai chương trình ở tất cả các doanh nghiệp nằm trong danh mục đầu tư của mình.

Bài học kinh nghiệm # 3. Quản trị doanh nghiệp tại công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước của Kazakhstan

Kazakhstan đã thành lập công ty quản lý và kinh doanh vốn nhà nước mang tên Samruk, sau đó sáp nhập với quỹ đầu tư quốc gia Kazyna. Sau khi hợp nhất, công ty mới được giao chức năng quản lý các DNNN. Samruk tiến hành phân tích hiệu quả các DNNN của Kazakhstan, xác định các biện pháp khả thi nhất trong việc cải thiện hiệu quả của các doanh nghiệp này. Tiếp theo, Samruk đặt ra những yêu cầu về mặt tổ chức đối với các doanh nghiệp mà công ty quản lý, bao gồm việc phân định rõ ràng vai trò trách nhiệm của từng bộ ngành, của công ty Samruk với tư cách công ty mẹ, và của các DNNN nhằm đảm bảo quy trình ra quyết định và các quy trình vận hành được hợp lý hóa với tốc độ nhanh nhất. Samruk cũng phát triển phương thức quản trị doanh nghiệp theo thông lệ tốt nhất, bao gồm việc xác định mục tiêu cho các DNNN như: tuyển dụng cán bộ quản lý và áp dụng các biện pháp khuyến khích và đãi ngộ dành cho các cán bộ này, các quy trình lập kế hoạch và xây dựng dự toán ngân sách, và các cơ chế giám sát. Chủ tịch của Samruk là ông Richard Evans, nguyên chủ tịch tập đoàn BAE Systems. Ở cương vị của mình, ông Evans đã mang đến cho Samruk những kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp tại Châu Âu.

3.4.2. TIẾP TỤC Củng cố năng lực thực thi của chính phủ

Việc dẫn dắt một chương trình nghị sự năng động với mục tiêu nâng cao năng suất và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi năng lực lãnh đạo chính trị mạnh mẽ, khả năng tạo sự đồng thuận, sắp xếp và điều phối hành động giữa các cơ quan khác nhau theo một tầm nhìn nhất quán, định hình các mô hình quản lý và các kỹ năng phù hợp

với yêu cầu của các tổ chức khác nhau. Đồng thời, nhiệm vụ này còn đòi hỏi các cơ quan hữu quan phải có những kỹ năng thực thi thật mạnh tùy theo bản chất của từng cơ quan. Để thỏa mãn được cả hai yêu cầu này, cần có sự nâng cấp đáng kể nguồn nhân tài trong khu vực nhà nước thông qua các chương trình đào tạo chuyên biệt (ví dụ, các chương trình đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng về các nghiệp vụ hành chính dân sự), thậm chí cần xây dựng một lộ trình sự nghiệp rõ ràng cho những công chức ưu tú, trong đó có thể bao gồm chế độ đi học ở nước ngoài. Một số quốc gia khác đã tìm cách giải quyết các thách thức này qua các biện pháp sau:

- **Tăng cường hiệu quả của các cơ quan với sứ mệnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).** Việt Nam đã thành lập các cơ quan làm công tác thu hút FDI ở cả cấp độ trung ương và địa phương, hiệu quả làm việc của các cơ quan này vẫn có thể nâng cao hơn nữa bằng việc gắn kết hoạt động của họ một cách chặt chẽ hơn với các ưu tiên phát triển ngành của quốc gia và bằng việc xây dựng một văn hóa hướng tới hiệu quả, lấy khách hàng làm trung tâm. Ở cả hai khía cạnh này, Singapore và Ireland là những tấm gương về chuẩn mực năng lực của các tổ chức chính phủ trong việc vận hành một cách hữu hiệu các cơ quan chuyên trách thu hút và xúc tiến đầu tư. Cả hai quốc gia này đều đã thiết lập các tổ chức có năng lực cao, hội tụ các phẩm chất của các chuyên gia bán hàng siêu việt ở các doanh nghiệp tư nhân. Ủy ban Phát triển Kinh tế Singapore (EDB) được thiết lập năm 1961 và đã khởi đầu hoạt động của mình bằng cách xác định các khía cạnh thể hiện điểm mạnh và điểm yếu của nền kinh tế, đồng thời dựa trên những đánh giá này để hoạch định các ưu tiên trong chính sách phát triển ngành của quốc gia, bao gồm việc dỡ bỏ các rào cản đối với quá trình mở rộng doanh nghiệp và đầu tư nhằm mục đích nuôi dưỡng các ý tưởng, dự án kinh doanh hoặc doanh nghiệp mới khởi nghiệp. Trước đó, EDB đã tập trung nỗ lực để thu hút những công ty đa quốc gia trong những ngành thâm dụng lao động và đòi hỏi trình độ kỹ năng tương đối thấp. EDB đã áp dụng một cách tiếp cận hệ thống để nhận dạng các nhà đầu tư tiềm năng, nuôi dưỡng mối quan hệ với các doanh nghiệp này, tìm hiểu các quy trình ra quyết định của họ, từ đó xây dựng các gói cơ chế ưu đãi được thiết kế riêng cho từng doanh nghiệp mục tiêu để thu hút họ đến với Singapore. Sau này, trọng tâm của EDB dịch chuyển sang lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đòi hỏi trình độ kỹ năng cao hơn, và những nỗ lực của EDB nhằm quảng bá Singapore trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng trở nên tinh xảo hơn. Hiện tại, các lãnh đạo của EDB Singapore được hưởng mức lương của các tổng giám đốc trong khu vực doanh nghiệp. Mức lương khởi điểm tại EDB cao hơn 5% so với mức lương khởi điểm tại khu vực kinh tế tư nhân, nhằm đảm bảo thu hút được những nhân sự giỏi có trình độ và kinh nghiệm phù hợp để xử lý mối quan hệ phức tạp với khu vực kinh tế tư nhân. Ireland từ lâu đã chú trọng đến việc thu hút FDI, theo đuổi các nhà đầu tư quan trọng trong suốt một thời gian dài và trong một số trường hợp, thời gian được tính bằng một hoặc một vài thập kỷ. Intel và Microsoft là những tập đoàn kinh tế lớn sớm đầu tư vào Ireland. Cơ quan Quản lý phát triển công nghiệp Ireland (IDA Ireland), được thành lập năm 1949 và là đầu mối dẫn dắt nỗ lực này. Để ký được hợp đồng đầu tư với Intel, cơ quan này đã phỏng vấn 300 kỹ sư người Ireland sinh sống ở nước ngoài trong vòng năm tuần, sau đó chuyển cho Intel một danh sách sách gồm 85 ứng viên thỏa mãn yêu cầu. IDA Ireland hiện có 16 văn phòng đại diện ở bốn châu lục. Dù là một cơ quan nhà nước nhưng IDA vẫn tự xây dựng cho mình một văn hóa hướng tới khách hàng và chú trọng đến hiệu quả hoạt động. Cơ quan này thực hiện đánh giá nhân viên dựa trên kết quả công việc, chứ không dựa trên chỉ tiêu.
- **Năng lực và các quy trình hợp tác công tư.** Hợp tác công tư (PPP) là một cách thức ngày càng hấp dẫn để thu hút đầu tư trong bối cảnh nguồn lực tài chính công gặp nhiều hạn chế, thông qua việc mượn chuyên môn của khu vực kinh tế tư nhân để góp phần đảm bảo hiệu quả và giá trị của khoản đầu tư. Tuy nhiên, các hình thức hợp tác công tư không phải lúc nào cũng đem lại những lợi ích như mong muốn ban đầu. McKinsey thấy rằng, việc chú trọng nâng cao

năng lực của đơn vị quản lý PPP và định ra các quy trình cho đơn vị đó thực hiện có thể làm tăng giá trị PPP lên 10 – 20%. Điều quan trọng cần đảm bảo là vai trò cũng như rủi ro và trách nhiệm của các bên tham gia vào thỏa thuận hợp tác phải được phân chia một cách hiệu quả. Việc chuẩn hóa công tác thiết kế và triển khai các dự án hợp tác này có thể giúp tiết kiệm 50% thời gian chuẩn bị và khởi động. McKinsey thấy rằng, nếu có được năng lực thể chế phù hợp, bao gồm một đội ngũ chuyên viên đầu tư và quản lý đủ mạnh, và nếu xây dựng được các chỉ số đánh giá hiệu quả để theo dõi tiến độ triển khai từng thỏa thuận hợp tác, mỗi năm Chính phủ có thể thu hút thêm khoảng 70% vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Việt Nam đã bắt đầu thu hút các doanh nghiệp tư nhân tham gia xây dựng và vận hành các tổ máy sản xuất điện Phú Mỹ 2 – 2 và Phú Mỹ 3. Tuy nhiên, đây vẫn là một vài ví dụ khá hiếm hoi về mô hình hợp tác công tư tại Việt Nam. Trong số các ví dụ thành công tại các nước khác, phải kể đến tuyến đường tàu điện ngầm số 1 tại São Paulo, Brazil. Trong ví dụ này, quan hệ hợp tác công tư đã được thiết lập thông qua một bản hợp đồng, mà theo đó tất cả các bên tham gia đều hiểu rõ các rủi ro liên quan. Vì đây là một dự án đầu tư hoàn toàn mới mẻ nên đối tác tư nhân khó có thể ước tính được dòng doanh thu. Nhưng Chính phủ đã áp dụng một cách tiếp cận linh hoạt, sử dụng cơ chế trợ giá theo từng giai đoạn cho hành khách vào những thời điểm khác nhau trong quá trình triển khai dự án. Tại Vương quốc Anh, tuyến đường thu phí M6 là đường dành cho xe cơ giới đầu tiên có vốn đầu tư của tư nhân, một lựa chọn thay thế cho đường cao tốc lúc nào cũng chật kín xe. Con đường M6 có thu phí này được xây dựng nhờ một dự án hợp tác công tư, và được hoàn tất rất đúng tiến độ và dự toán ngân sách. Hành khách đánh giá rất cao con đường này. Một trong những nhân tố then chốt tạo nên sự thành công cho con đường này chính là quy trình dự thầu minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, cộng với một cơ cấu hợp tác hợp lý, trong đó có việc cho phép đơn vị vận hành tuyến đường được quy định mức lộ phí trong suốt thời gian nhượng quyền vận hành.

- **Tổ công tác của Chính phủ.** Kinh nghiệm của các nước khác cho thấy việc thiết lập một tổ công tác chuyên trách của chính phủ có thể là một cách tiếp cận hiệu quả để đảm bảo cho thành công của các chương trình thay đổi quan trọng. Chính phủ nhiều nước đang chịu áp lực phải mang lại những thành tựu cao hơn và vì thế đã đề ra những mục tiêu cải cách đầy tham vọng cũng như kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu đó. Tuy nhiên, đa phần các kế hoạch như vậy đều đòi hỏi sự thống nhất và phối hợp giữa các bên hữu quan (như các bộ ngành khác nhau trong chính phủ và đối tác của mỗi bộ ngành đó trong khu vực kinh tế tư nhân) chứ không chấp nhận tình trạng phân tán, một tình trạng thường xuyên khiến cho việc thực thi chính sách không đạt được hiệu quả như mong muốn. Một số nước, như Malaysia hay Vương Quốc Anh, đã thiết lập các tổ công tác của Chính phủ với chức năng triển khai các nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, giới hạn trong những phạm vi hẹp. Cựu Thủ tướng Anh, ông Tony Blair, đã thiết lập Tổ Công tác của Thủ tướng (PMDU). Bộ phận này bổ nhiệm một cán bộ lãnh đạo chuyên trách việc triển khai thực hiện, làm việc toàn thời gian, báo cáo trực tiếp lên người đứng đầu Chính phủ. PMDU có quy mô nhỏ gọn để có thể hoạt động linh hoạt, cho phép tuyển dụng một cách sàng lọc, phát huy văn hóa gắn kết, và phát triển, huấn luyện một nhóm nhân sự tài năng. Trong hồi ký của mình, ông Blair kết luận rằng PMDU “là một sự cách tân gặp phải nhiều sự phản đối, nhưng là một sáng kiến cực kỳ vô giá và và tự nó đã hết lần này qua lần khác chứng minh giá trị của mình”.

Tuy nhiên, không nên coi tổ công tác của chính phủ là giải pháp toàn diện để nâng cao hiệu quả của chính phủ trên diện rộng. Dựa trên kinh nghiệm của các nước khác, chúng tôi nhận thấy các tổ công tác thường phát huy được hiệu quả tốt nhất khi các lãnh đạo cấp cao của chính phủ đặt ra cho họ những mục tiêu rõ ràng, có trọng tâm, cũng như các chỉ tiêu cụ thể về hiệu quả thực thi gắn liền với những mục tiêu đó, ràng buộc trách nhiệm của các vị bộ trưởng và thứ trưởng trong việc hoàn thành những mục tiêu này thông qua biện pháp đánh giá hiệu quả công việc một cách chặt chẽ và khác biệt, tạo động lực khuyến khích

và quản lý chặt chẽ các lãnh đạo dự án, giúp cho các nhóm triển khai dự án thấm nhuần được kỷ luật về nguyên tắc giải quyết vấn đề một cách toàn diện, và thiết lập được một hình thức “trung tâm” thông tin nhất định để đảm bảo tính toàn vẹn, toàn diện và kịp thời của các dữ liệu về hiệu quả thực hiện nhằm đảm bảo trách nhiệm giải trình. Cũng giống như các nỗ lực cải cách trên diện rộng, để xây dựng được một tổ công tác đầy nhiệt huyết và đạt hiệu quả hoạt động cao với trọng tâm thực thi và hoàn thành các mục tiêu cụ thể đặt ra, cần phát triển một đội ngũ với sự kết hợp phù hợp về tài năng và kỹ năng (ví dụ như kinh nghiệm của khu vực kinh tế tư nhân).

□ □ □

Nếu Việt Nam quyết tâm hành động để vượt qua những rủi ro trong ngắn hạn và theo đuổi mục tiêu tăng trưởng dựa vào năng suất thì chắc chắn những thế mạnh nội tại sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và phát triển. Các doanh nghiệp cần điều chỉnh trọng tâm trong hoạt động kinh tế, tìm kiếm các lĩnh vực hứa hẹn tiềm năng tăng trưởng cao, và có những tính toán thật sự kỹ lưỡng để kiểm tra sức đề kháng của chiến lược kinh doanh trong điều kiện tăng trưởng giảm sút và chi phí lao động gia tăng. Ở chương tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày những ý nghĩa rút ra cho các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

4. Ý nghĩa rút ra cho các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp đang hoạt động tại thị trường Việt Nam hoặc mong muốn bước vào thị trường này cần có những biện pháp để đảm bảo rằng mô hình kinh doanh và tài chính của họ vẫn tiếp tục thành công ngay cả trong điều kiện tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức thấp trong một thời gian dài kèm theo khả năng gia tăng những bất ổn trong ngắn hạn. Rõ ràng, mức độ ảnh hưởng của các kịch bản tăng trưởng kinh tế khác nhau đối với các doanh nghiệp và nhà đầu tư phụ thuộc vào thị trường chủ đạo của họ – đó có thể là thị trường trong nước hoặc thị trường xuất khẩu. So với những doanh nghiệp lấy Việt Nam làm căn cứ địa phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, thì các doanh nghiệp hướng tới thị trường trong nước, ví dụ như các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ tài chính hoặc bán lẻ, chắc chắn sẽ chịu nhiều tác động hơn khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bị chậm lại. Do triển vọng tăng trưởng ở từng lĩnh vực kinh tế lại có những nét đặc thù riêng, nên các doanh nghiệp cần hiểu rõ và quản lý tốt mức độ ảnh hưởng cụ thể đối với doanh nghiệp mình. Theo dự kiến, tốc độ gia tăng lực lượng lao động của Việt Nam sẽ chậm lại và điều này sẽ gây ra những hệ lụy lớn đối với các doanh nghiệp. Trong tương lai, cần phải tiếp cận Việt Nam theo một cách thức khác, thay vì cách tiếp cận coi Việt Nam như một đất nước dư thừa lao động và có chi phí thấp. Các doanh nghiệp cần hiểu rằng trong tương lai việc thu hút lao động sẽ không còn dễ dàng như hiện tại nữa. Bằng chứng từ các cuộc khảo sát và từ những câu chuyện không chính thức đều chỉ ra rằng lợi thế chi phí nhân công của Việt Nam đang ngày một suy giảm, và chi phí nhân công thấp khó có thể tiếp tục là một nhân tố khởi nguồn tạo ra lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam như mười năm trước đây.

- **Các DNNN cần phải lường trước sự khan hiếm về cơ hội tiếp cận nguồn vốn cũng như sự gia tăng mức độ cạnh tranh – để từ đó tìm cách tự nâng mình lên một chuẩn mực mới.** Doanh nghiệp nhà nước sẽ phải đạt hiệu quả hoạt động tốt hơn trước khi hoàn cảnh buộc họ phải làm như vậy. Quản lý và quản trị doanh nghiệp tốt hơn sẽ có thể giúp các doanh nghiệp này cải thiện năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh tiềm lực tăng trưởng tổng thể. Đơn cử, tại Trung Quốc, năng suất đã có sự gia tăng đáng kể nhờ những cải cách trong khu vực kinh tế nhà nước, từ đó dẫn đến sự gia tăng khả năng sinh lời. Các DNNN của Việt Nam cũng sẽ phải nhận thức rõ những thiếu hụt tồn tại trong nguồn lực nhân tài của chính mình, từ đó tuyển dụng các chuyên gia hàng đầu, được đào tạo ở nước ngoài, để giúp các doanh nghiệp này chuyển đổi, tăng cường khả năng cạnh tranh tốt hơn trên thị trường toàn cầu. Trên thực tế, để có thể phát triển thịnh vượng trong những năm tới đây, DNNN cần tự so sánh, đối chiếu mình với các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động hiệu quả nhất, không chỉ với mục đích đánh giá hoạt động vận hành nội bộ của mình so với các đối thủ, mà còn để giúp bản thân doanh nghiệp xây dựng được những kế hoạch mở rộng và phát triển sản phẩm một cách thực tiễn nhất. Trong bối cảnh này, việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế giữ vai trò then chốt để các DNNN có thể thực hiện được những phân tích chi li, tỉ mỉ về hoạt động của mình. Có lẽ, khi càng trưởng thành hơn, nhiều DNNN sẽ càng phải đưa ra nhiều quyết định khó khăn như: xác định những lĩnh vực kinh doanh tiếp tục giữ vị trí cốt lõi trong hoạt động của doanh nghiệp hoặc những lĩnh vực mà doanh nghiệp nên rút lui vì không còn tạo ra lợi nhuận nữa. Bên cạnh đó, mặc dù cổ phần hóa DNNN vẫn tiếp tục là trọng tâm của nhiều cuộc thảo luận chính sách tại Việt Nam, nhưng phần lớn những gì đã được tiến hành cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa xử lý triệt để các vấn đề liên quan đến hiệu quả vận hành của các DNNN, bởi lẽ Nhà nước thường vẫn là một cổ đông lớn, có vai trò kiểm soát tại các DNNN đã được cổ phần hóa. Những bước đi quyết liệt để thực hiện tư hữu hóa một cách

toàn diện hơn có thể sẽ giúp các doanh nghiệp điều chỉnh và thích nghi nhanh hơn khi mà sự cạnh tranh trên tầm quốc tế đang ngày càng trở nên khốc liệt hơn.

- **Các doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để đạt được những cải thiện về chất lượng quản lý và vận hành.** Các doanh nghiệp này cần chú trọng đến những yếu tố căn bản; nâng cao năng lực, bao gồm những năng lực cần thiết để có thể đổi mới; và tận dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất và cập nhật nhất. Doanh nghiệp cần nhấn mạnh đến việc tạo lập giá trị trong dài hạn và chú trọng đến lợi nhuận cuối cùng thay vì chỉ tìm cách đẩy mạnh doanh thu thuần túy. Nhiều doanh nghiệp trong nước đang mất quá nhiều thời gian để cạnh tranh chủ yếu trên cơ sở giá, song lại không đầu tư đủ công sức cho chất lượng sản phẩm, đặc tính sản phẩm và xây dựng thương hiệu, cũng như tạo ra những lợi thế riêng có của sản phẩm để có thể bán được ở mức giá cao hơn. Để gây dựng một thị trường quốc tế rộng lớn hơn, các doanh nghiệp Việt Nam cần thể hiện những điểm tạo nên sự khác biệt, nổi trội. Doanh nghiệp cũng cần xây dựng các chương trình tuyển dụng và đào tạo nhân viên một cách hệ thống để nâng cao kỹ năng và năng suất, đồng thời tăng cường tính chuyên nghiệp trong việc giữ chân và tạo cơ hội thăng tiến cho những nhân viên giỏi nhất của mình thông qua các chế độ ưu đãi, tăng quyền tự quyết của cấp quản lý, và nhiều biện pháp khác. Ý nghĩa về sự gia tăng giá trị nhờ hiệu quả hoạt động của từng nhân viên đến nay vẫn còn khá xa lạ và chưa thực sự được hiểu rộng rãi tại các doanh nghiệp lớn. Vì lẽ đó, các doanh nghiệp gia tộc – thành phần tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Việt Nam – thường có xu hướng chống lại những nỗ lực nhằm cải thiện chất lượng quản trị doanh nghiệp. Sự nhanh nhạy, khả năng thích nghi và liên tục đổi mới chính là vũ khí tạo nên thành công cho các doanh nghiệp tư nhân trên toàn thế giới. Khi mà nền kinh tế toàn cầu có thể còn tiếp tục nhiều loạn, thì đây chính là những tố chất mà các doanh nghiệp Việt Nam cần có nếu muốn tạo cho mình một năng lực cạnh tranh sắc bén.
- **Các công ty đa quốc gia cần có những biện pháp để đảm bảo rằng chiến lược của họ tại thị trường Việt Nam có thể đứng vững trước một loạt kịch bản kinh tế có thể xảy ra.** Các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại thị trường Việt Nam hoặc mong muốn bước vào thị trường này cần cân nhắc những yếu tố rủi ro có thể ảnh hưởng đáng kể đến triển vọng phát triển của doanh nghiệp theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Nhiều công ty đa quốc gia đã hoặc đang có kế hoạch mở cơ sở hoạt động tại Việt Nam, chủ yếu với mục đích tự phòng vệ trước những rủi ro tại thị trường Trung Quốc, do đó đã không đánh giá kỹ triển vọng cho việc mở rộng hoạt động của mình tại Việt Nam và những ưu nhược điểm đi kèm. Các doanh nghiệp này cần tránh đầu tư công suất quá nhiều so với nhu cầu dựa trên giả định rằng xu hướng tăng trưởng thuận lợi tại Việt Nam trong những năm gần đây sẽ không suy yếu đi. Doanh nghiệp cũng cần cân nhắc một loạt phương án khác nhau để có thể linh hoạt ứng phó khi cần thiết. Đáng kể trong số đó là những phương án giúp doanh nghiệp đảm bảo rằng mô hình kinh doanh của họ có khả năng phát triển bền vững ngay cả khi chi phí nhân công tương đối có sự gia tăng. Các doanh nghiệp này nên tích cực đối thoại với Chính phủ Việt Nam để mở đường cho các sáng kiến đem lại lợi ích rõ ràng cho cả hai phía, bao gồm hoạt động đào tạo và gia tăng mức độ sử dụng vốn. Và, cũng giống như các doanh nghiệp hướng tới thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu, các công ty đa quốc gia cũng cần phải thúc đẩy năng suất của mình để có thể cạnh tranh tốt hơn.

□ □ □

Sau 25 năm tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định, kinh tế Việt Nam đang bước vào một giai đoạn với nhiều khó khăn, thách thức hơn so với trước đây. Mặc dù nhiều nhân tố căn bản của nền kinh tế vẫn duy trì được sức mạnh của mình, nhưng các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách vẫn cần có sự thay đổi trong tư duy và cách thức tiếp cận. Nhiều doanh nghiệp đã phát triển thịnh vượng tại Việt Nam nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định cũng như khả năng tiếp cận nguồn

lao động dồi dào với giá rẻ. Giờ đây, có lẽ các doanh nghiệp đó không thể tiếp tục dựa vào những yếu tố này để tiếp tục phát triển. Thời gian gần đây, các nhà hoạch định chính sách cũng đang phải vật lộn để giải quyết những khó khăn trước mắt, bao gồm tình trạng bất bình ngày càng gia tăng và sự xuất hiện của những mất cân đối nghiêm trọng ở cấp độ kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, vượt lên trên những khó khăn trước mắt của nền kinh tế, các nhà hoạch định chính sách cần chú trọng một cách sắc bén hơn đến việc trang bị lại những công cụ cần thiết cho cơ cấu của nền kinh tế nhằm đạt được sự gia tăng năng suất để giữ nhịp tăng trưởng mạnh một cách bền vững trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo

Asian Development Bank, *Viet Nam's success in increasing access to energy through rural electrification*, 2011.

A. T. Kearney, Global Services Location Index 2011.

Atkinson, Ken, *Doing business in Vietnam 2010: Assisting astute investors make informed decisions*, Grant Thornton Vietnam, 2010.

Barton, Dominic, Roberto Newell, and Gregory Wilson, *Dangerous markets: Managing in financial crises*, Wiley Finance, 2002.

Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, tháng 7/2010.

Dongsheng, Cheng, and Liu Lili, *The truth of Huawei*, Contemporary China Publishing House, 2004.

Economist Intelligence Unit, *Country report: Vietnam*, August 2010.

Farrell, Diana, Jaana Remes, and Heiner Schulz, "The truth about foreign direct investment in emerging markets," *McKinsey Quarterly*, 2004, Number 1 (www.mckinseyquarterly.com).

Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư, *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1988 – 2007)*, tháng 3/2008.

Fitch Ratings, *Vietnam: Full rating report*, August 2010.

Tổng Cục Thống kê, *Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam*, 2009.

Goldman Sachs, *The N – 11: More than an acronym*, "BRICs and beyond," Chapter 11, March 2007.

Grant Thornton, *Private equity in Vietnam 2009: Investment outlook survey results—Part I*, April 2009.

Info.vn, "Canada warns Vietnam about antibiotic in catfish," July 26, 2011.

International Finance Corporation and the Islamic Development Bank, *Education for employment: Realizing Arab youth potential*, April 2011.

International Labor Organization, *Labor and social trends in Viet Nam 2009/10*, June 2010.

International Monetary Fund, *Country report*, Number 09/110, April 2009.

Japan External Trade Organization, *2010 JETRO global trade and investment report: A global strategy for Japanese companies to open new frontiers in overseas markets*, Overseas Research Department, August 2010.

Japan International Cooperation Agency, *The study on national road traffic safety master plan in the Socialist Republic of Vietnam until 2020*, 2009.

Ketels, Christian, Nguyen Dinh Cung, Nguyen Thi Tue Anh, and Do Hong Hanh, *Vietnam competitiveness report*, Vietnam's Central Institute for Economic Management and Asia Competitiveness Institute, 2010.

Vũ Minh Khương, “Khuyến nghị Chính sách để Tăng cường Năng lực Cạnh tranh và Phát triển Kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 33, tháng 7/8 năm 2010.

McKinsey Global Institute, *Curbing global energy demand growth: The energy productivity opportunity*, May 2007.

McKinsey Global Institute, *Fueling sustainable development: The energy productivity solution*, October 2008.

McKinsey Global Institute, *How to compete and grow: A sector guide to policy*, March 2010.

McKinsey Global Institute, *New horizons: Multinational company investment in developing economies, case study on software and IT services*, October 2003.

McKinsey Global Institute, *Productivity – led growth for Korea*, March 1998.

McKinsey Global Institute, *The case for investing in energy productivity*, February 2008.

McKinsey Global Institute, *The emerging global labour market*, June 2005.

McKinsey Global Institute, *Wasted energy: How the US can reach its energy productivity potential*, June 2007.

Đinh Hiền Minh, Trịnh Quang Long, Đinh Thu Hằng, Phạm Thiên Hoàng. *Vượt qua mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư*. Báo cáo lần thứ nhất về công trình nghiên cứu “Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam thông qua các cơ chế khuyến khích đầu tư phù hợp và cải thiện chất lượng quản lý vĩ mô”, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2010.

Qiao, Helen (Hong), *Vietnam: The next Asian Tiger in the making*, Goldman Sachs, Global Economics Paper Number 165, April 2008.

Sheng, Xiaoyan, *Chuan Qi (legend): Ren Zhengfei*, Modern Publishing House, 2010.

UK Trade & Investment and the Economist Intelligence Unit, *Great expectations: Doing business in emerging markets*, 2010.

UK Trade & Investment and the Economist Intelligence Unit, *Survive and prosper: Emerging markets in the global recession*, 2009.

UK Trade & Investment and the Economist Intelligence Unit, *Tomorrow's markets*, 2008.

United Nations Viet Nam, *2009 Annual Report for the United Nations in Viet Nam*, June 2010.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, kết quả khảo sát *Tăng cường năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu*, Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam, 2008.

Tổng Cục Thống kê Việt Nam, *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả khảo sát tiến hành trong các năm 2007, 2008, 2009, 2010*.

Tổng Cục Thống kê Việt Nam, *Niên giám Thống kê Việt Nam*, 2010.

Tạp chí Vietnam Investment Review, Tháng 11/2009.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2010 – 2020*, 2010

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, *Sơ thảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020*, tháng 7/2010.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2006 – 2010*, tháng 3/2010.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, *Dự án liên tục cải tổ và khuyến khích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 hướng tới cải thiện năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh*, 2010.

Bộ Tài chính Việt Nam, *Cổ phần hóa DNNN Việt Nam chậm lại trong năm 2010*, tháng 1/2011.

World Bank, *Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments*, annual consultative group meeting for Vietnam, Hanoi, December 7–8, 2010.

World Bank, *Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments*, annual consultative group meeting for Vietnam, Ha Tinh, June 8–9, 2011.

World Bank, *Vietnam: Expanding opportunities for energy efficiency, Asian Sustainable and Alternative Energy Program*, 2010.

World Bank, *World Development Indicators*, April 2010.

World Bank and the International Finance Corporation, *Doing business*, 2010.

World Economic Forum, *The global competitiveness report, 2010 – 2011*, 2010.

World Economic Forum, *Travel and tourism competitiveness report 2009: Managing in a time of turbulence*, 2009.

